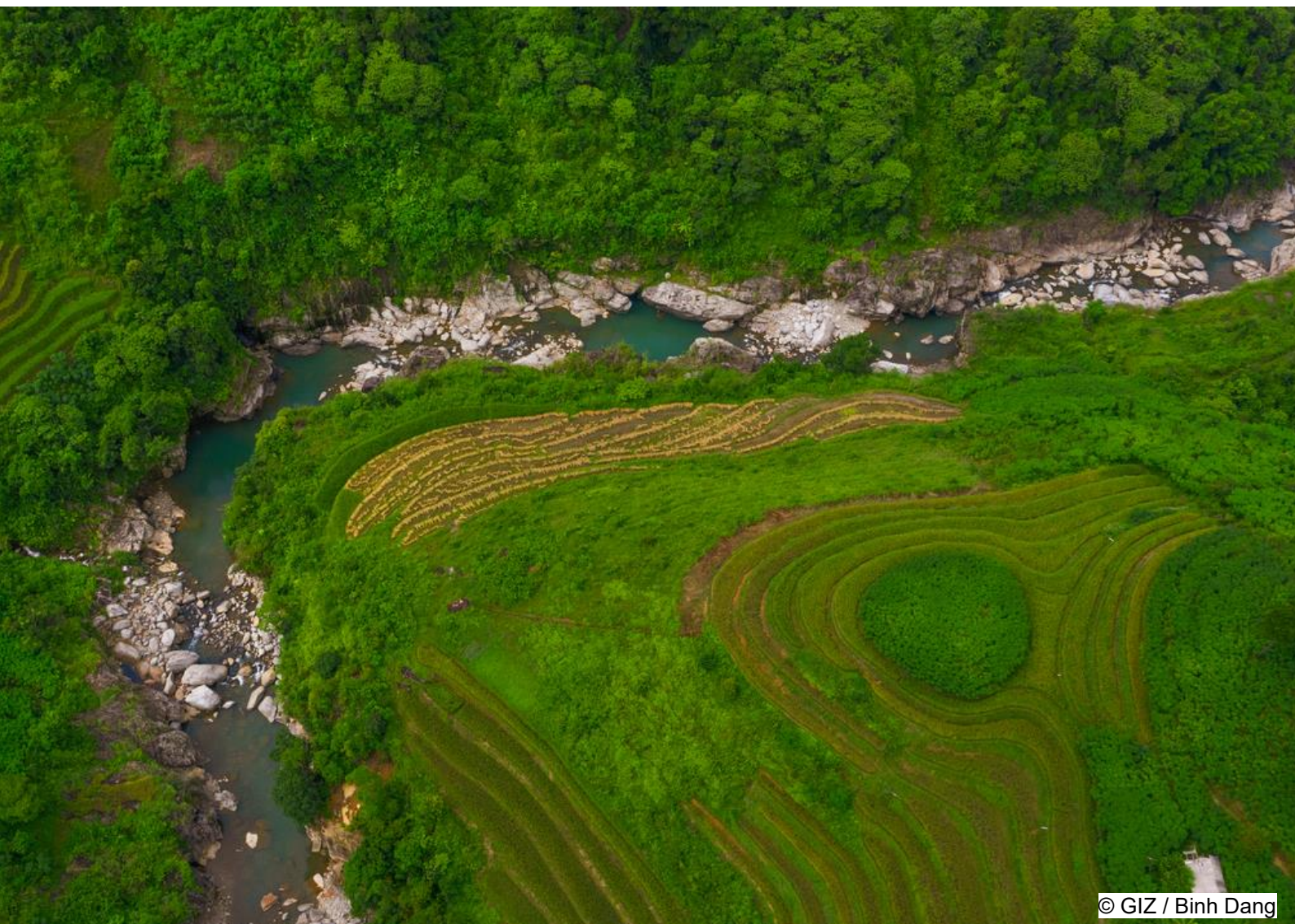




© GIZ / Binh Dang

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ GIẢM NGHÈO GẮN VỚI TĂNG TRƯỞNG XANH TẠI VIỆT NAM

Một số vấn đề về giảm nghèo gắn với tăng trưởng xanh tại Việt Nam

Nội dung

Nội dung.....	2
Danh mục từ viết tắt	3
Hạn chế của nghiên cứu và miễn trừ trách nhiệm	4
1. Bối cảnh	5
Giảm nghèo – vấn đề chính sách được ưu tiên.....	5
Giảm nghèo và Phát triển bền vững	5
Thách thức đối với giảm nghèo bền vững ở Việt Nam	6
2. Một số vấn đề trong giảm nghèo ở Việt Nam.....	7
2.1 Chuẩn nghèo đa chiều	7
2.2 Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	10
2.3 Lồng ghép giới và các vấn đề xã hội	16
2.4 Dữ liệu thống kê.....	19
2.5 Kinh nghiệm quốc tế về lồng ghép tăng trưởng xanh và phát triển bền vững trong chuẩn nghèo đa chiều và giảm nghèo bền vững.....	20
3. Lời kết	26
3.1 Về chuẩn nghèo đa chiều	27
3.2 Về các chính sách, chương trình giảm nghèo trong bối cảnh tăng trưởng xanh	27
Tài liệu tham khảo	30
PHỤ LỤC 1: Dịch vụ xã hội cơ bản, chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản và ngưỡng thiếu hụt trong chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025	33
PHỤ LỤC 2: So sánh các chiều, chỉ số, ngưỡng cắt thiếu hụt và trọng số của chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2016-2020 và 2022-2025	35
1. Tiêu chí thu nhập (thay đổi ngưỡng).....	35
2. Tiêu chí các dịch vụ xã hội cơ bản.....	35
PHỤ LỤC 3: Các chỉ số liên quan đến môi trường, tăng trưởng xanh trong chuẩn nghèo đa chiều các nước đang áp dụng – lưu ý đối với Việt Nam	38

Danh mục từ viết tắt

ASXH	An sinh xã hội
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BHYT	Bảo hiểm y tế
BTXH	Bảo trợ xã hội
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CTMTQG	Chương trình mục tiêu quốc gia
DA	Dự án
ĐBKK	Đặc biệt khó khăn
DTTS	Dân tộc thiểu số
GNBV	Giảm nghèo bền vững
HPN	Hội liên hiệp Phụ nữ
HTPTSX	Hỗ trợ phát triển sản xuất
KH-ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KSMS	Khảo sát mức sống dân cư (do TCTK tiến hành)
LĐTBXH	Lao động, Thương binh và Xã hội
LTP	Lương thực, thực phẩm
MPI	Chỉ số nghèo đa chiều (của UNDP)
MPM	Chỉ số đo lường nghèo đa chiều (của WB)
MSTT	Mức sống tối thiểu
NCT	Người cao tuổi
NKT	Người khuyết tật
NNPTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NTM	Nông thôn mới
PTBV	Phát triển bền vững
SDG	Mục tiêu Phát triển bền vững
TCTK	Tổng cục Thống kê
TDA	Tiểu dự án
TTX	Tăng trưởng xanh
TW	Trung ương
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc
UNEP	Chương trình Môi trường Liên hiệp quốc
VPQGGN	Văn phòng Quốc gia về Giảm nghèo
WB	Ngân hàng Thế giới
XKLĐ	Xuất khẩu lao động

Hạn chế của nghiên cứu và miễn trừ trách nhiệm

Tài liệu này do nhóm tác giả của Chương trình Cải cách Kinh tế vĩ mô/Tăng trưởng xanh của Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức GIZ tại Việt Nam xây dựng và tổng hợp trong khuôn khổ tài trợ bởi Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Liên bang Đức (BMZ). Chúng tôi xin cảm ơn sự đóng góp ý kiến của các chuyên gia Hoàng Xuân Thành, Nguyễn Thế Quân (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), Nguyễn Kim Dung (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), Nguyễn Lê Bình (Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội) trong quá trình xây dựng tài liệu này.

Các kết quả của nghiên cứu này chủ yếu dựa trên phương pháp tổng hợp, phân tích từ các thông tin khảo sát thực tế, tài liệu có thẩm quyền sẵn có, và tại thời điểm thực hiện nghiên cứu. Thông tin và dữ liệu trích dẫn trong tài liệu này có thể chưa được cập nhật hoặc thực sự đầy đủ hoặc đã có thể thay đổi theo thời gian. Các ước tính, phát hiện, nhận định, diễn giải và kết luận được trình bày trong nghiên cứu này là của nhóm tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức GIZ tại Việt Nam.

Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức GIZ tại Việt Nam sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào hoặc đưa ra bất kỳ đảm bảo nào về tính hợp lệ, chính xác và đầy đủ của thông tin được cung cấp. Chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với các thiệt hại vật chất hoặc phi vật chất do việc sử dụng hoặc không sử dụng thông tin được cung cấp hoặc sử dụng thông tin sai lệch hoặc không đầy đủ trích dẫn từ tài liệu này.

Biên tập và hiệu đính:

Trần Thị Hương Giang
Trần Huyền My
Lý Tuấn Bảo

Chương trình Cải cách Kinh tế vĩ mô/Tăng trưởng xanh
Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức GIZ tại Việt Nam

Cập nhật lần cuối

Tháng 04 năm 2025

1. Bối cảnh

Chăm dứt đói nghèo vẫn là một thách thức lớn trên toàn cầu. Ngày nay, gần 700 triệu người trên khắp thế giới đang sống trong cảnh nghèo đói cùng cực, với mức sống dưới 2,15 đô la một ngày (World Bank [WB], 2024a). Sau nhiều thập kỷ ghi nhận các nỗ lực giảm nghèo, một giai đoạn chông chéo các cú sốc và khủng hoảng đã làm giảm tiến triển của quá trình giảm nghèo ở nhiều nước trong khoảng ba năm từ năm 2020 đến năm 2022, trong đó Việt Nam không là một ngoại lệ. Tình trạng nghèo đói vẫn là vấn đề quan trọng hàng đầu mà chính phủ cần phải giải quyết. Là một quốc gia năng động đang trong quá trình chuyển đổi về kinh tế và xã hội, đồng thời cũng là một quốc gia thu nhập trung bình ở ngưỡng thấp, Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức để đạt mục tiêu trở thành quốc gia thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và thu nhập cao vào năm 2045 trong bối cảnh chuyển đổi nền kinh tế và thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH) và khủng hoảng toàn cầu.

Nhận thức rõ về các phương diện nghèo đa chiều và tầm quan trọng của công tác giảm nghèo, hỗ trợ cho các nhóm có tỷ lệ nghèo cao đã được phản ánh rõ trong các ưu tiên chính sách của chính phủ Việt Nam. Bên cạnh các chương trình nghị sự phát triển nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đạt được tăng trưởng kinh tế, duy trì tính bền vững của môi trường, các chính sách giải quyết hiệu quả tình trạng đói nghèo và bất bình đẳng cũng được Chính phủ ưu tiên và triển khai.

Giảm nghèo – vấn đề chính sách được ưu tiên

Chính phủ Việt Nam luôn nhấn mạnh rằng giảm nghèo toàn diện và nâng cao mức sống là những ưu tiên cấp bách, và là nhiệm vụ then chốt, chiến lược để đảm bảo phát triển nhanh chóng và bền vững của đất nước. Chính phủ đã đưa ra nhiều cam kết ở cấp quốc gia, khu vực và trên toàn cầu về công tác xóa đói giảm nghèo trong bối cảnh chuyển dịch sang nền kinh tế xanh, giảm phát thải. Trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021–2025 có ba chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) hướng đến cải thiện đời sống kinh tế- xã hội của các cá nhân, hộ gia đình và các địa bàn (nghèo, nông thôn, và dân tộc thiểu số [DTTS]). Một trong những giải pháp chính sách quan trọng nhất đã tồn tại cả thập kỷ nay đó là CTMTQG giảm nghèo bền vững (GNBV), trong đó đặt ra các lộ trình, mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể cho việc thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm và bền vững.

CTMTQG GNBV giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022. Chương trình có 07 dự án thành phần, gồm: (1) Dự án Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK) vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; (2) Dự án Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo; (3) Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất (HTPTSX), cải thiện dinh dưỡng; (4) Dự án Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền

vững; (5) Dự án Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo; (6) Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin; (7) Dự án Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình.

Để có căn cứ đo lường và giám sát tình trạng nghèo của người dân, xác định các đối tượng chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội (ASXH) và xác định đối tượng trong CTMTQG GNBV, Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2021-2025 được quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ, bao gồm: i) Tiêu chí thu nhập; ii) Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

Tại Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đề ra mục tiêu đến năm 2030 là “Hoàn thiện chính sách ASXH đa dạng, đa tầng, toàn diện, hiện đại, bao trùm, bền vững; tạo cơ hội cho người dân, **nhất là người nghèo**, người có hoàn cảnh khó khăn, người sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, đặc biệt là về y tế, giáo dục, nhà ở, thông tin”.

Đặc biệt, năm 2024 Việt Nam đã gia nhập **Liên minh Toàn cầu Chống đói nghèo (Global Alliance Against Hunger and Poverty)**, một sáng kiến cung cấp hỗ trợ cho các quốc gia thành viên thực hiện xóa đói giảm nghèo thông qua chia sẻ kinh nghiệm về các công cụ chính sách và huy động nguồn lực. Qua đó, Việt Nam cam kết ba nội dung: (1) hỗ trợ triển khai các chương trình và công cụ chính sách giảm nghèo ở cấp quốc gia, tăng cường chia sẻ kinh nghiệm và huy động nguồn lực công và tư; (2) cải thiện và mở rộng các chương trình và công cụ chính sách giảm nghèo trong Rổ chính sách của Liên minh tại Việt Nam, phù hợp với điều kiện và bối cảnh thực tế; và (3) ghi nhận các thực hành tốt trong quá trình triển khai các chương trình và công cụ chính sách và tham vấn cộng đồng, kết nối các bên liên quan để giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực (Viet Nam Statements of Commitment for the Global Alliance against Hunger and Poverty, 2024).

Giảm nghèo và Phát triển bền vững

Phát triển bền vững (PTBV) là mục tiêu quan trọng của Việt Nam trong những năm qua và trong thời gian tới. Tăng trưởng xanh (TTX) với sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường là tiền đề để thực hiện mục tiêu này.

Ngày 01/10/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt **Chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050** nhằm góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu. Để thực hiện Chiến lược này, Thủ tướng chính phủ đã ban hành

Kế hoạch Hành động quốc gia về TTX giai đoạn 2021-2030 tại Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022, trong đó phân công nhiệm vụ cụ thể cho các bộ, ngành và địa phương cùng thời gian thực hiện và huy động nguồn lực.

Việt Nam đã đạt được các thành tựu ấn tượng về giảm nghèo dù được đo lường bởi bất kể phương pháp nào, đóng góp tích cực vào thúc đẩy tiến độ thực hiện mục tiêu SDG1- Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023). Đây là mục tiêu trung tâm mà CTMTQG GNBV trực tiếp hướng tới. Tỷ lệ nghèo đa chiều đã giảm liên tục và đáng kể từ 9,2% năm 2016 xuống còn khoảng 2,4% năm 2024 (Tổng cục Thống kê [TCTK], 2018; TCTK, 2025). Sự giảm nghèo diễn ra đồng đều ở cả khu vực thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, trong đó khu vực nông thôn và vùng Trung du miền núi phía Bắc có tốc độ giảm nhanh nhất. Những nỗ lực của Việt Nam trong giảm nghèo đa chiều không chỉ góp phần thực hiện Mục tiêu Phát triển bền vững (SDG) 1 mà còn có sự liên kết chặt chẽ với các mục tiêu khác như đảm bảo ASXH, tăng cường quyền bình đẳng và nâng cao khả năng chống chịu cho người dân.

Cụ thể, thành quả này có được nhờ việc triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách giảm nghèo toàn diện, mở rộng việc làm có năng suất và *cải thiện các dịch vụ xã hội và hệ thống ASXH* (Mục tiêu SDG 1.2 của Việt Nam). Việt Nam cũng chú trọng *đảm bảo người nghèo và người dễ bị tổn thương có quyền bình đẳng tiếp cận các nguồn lực kinh tế, dịch vụ cơ bản, đất đai, tài sản, công nghệ và tài chính* (Mục tiêu SDG 1.3 của Việt Nam).

Đáng chú ý, Việt Nam đã *tăng cường khả năng chống chịu và phục hồi cho người nghèo và những người dễ bị tổn thương trước các hiện tượng thời tiết cực đoan và các cú sốc khác* (Mục tiêu SDG 1.4 của Việt Nam) thông qua đầu tư vào hạ tầng, hỗ trợ kịp thời người dân bị ảnh hưởng và bố trí ổn định dân cư ở các vùng thiên tai và đặc biệt khó khăn.

Tuy nhiên, tác động của đại dịch COVID-19, tình trạng BĐKH, thiên tai, bão lũ làm cho công tác giảm nghèo đối diện với nhiều thách thức, khó khăn.

Ngoài ra, Chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam có mối liên hệ chặt chẽ và trực tiếp đến nhiều SDG khác, cụ thể:

- **SDG 3:** Đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi (gắn với các chỉ số về y tế: bảo hiểm y tế (BHYT), suy dinh dưỡng trẻ em)
- **SDG 4:** Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng và toàn diện, đồng thời thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người: Các chỉ số về giáo dục (hoàn thành giáo dục trung học cơ sở, đi học đúng độ tuổi)
- **SDG 6:** Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi

người: Các chỉ số về nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh

- **SDG 8:** Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện và bền vững, việc làm đầy đủ và năng suất, và việc làm tốt cho tất cả mọi người: Chỉ số về việc làm (tỷ lệ thất nghiệp, chất lượng việc làm)
- **SDG 10:** Giảm bất bình đẳng trong và giữa các quốc gia: Việc đo lường nghèo đói đa chiều giúp xác định các nhóm dân cư dễ bị tổn thương và thiếu hụt ở nhiều khía cạnh, từ đó giúp chính phủ có các chính sách hỗ trợ nhắm đúng mục tiêu hơn, góp phần giảm bất bình đẳng

Thách thức đối với giảm nghèo bền vững ở Việt Nam

Nghèo đói cũng gắn chặt với mối đe dọa hiện hữu của BĐKH. BĐKH cũng đe dọa làm gia tăng bất bình đẳng toàn cầu, vì các quốc gia và người dân nghèo hơn có khả năng phải chịu nhiều hậu quả tiêu cực hơn. Hàng triệu người nghèo đang sinh sống tại những khu vực dễ bị lũ lụt, lốc xoáy, hạn hán, nắng nóng khắc nghiệt hoặc các hiện tượng thời tiết cực đoan khác dưới ảnh hưởng của BĐKH. Điển hình là cơn bão Yagi năm 2024 đã gây ra thiệt hại nặng nề về người và tài sản, gia tăng rủi ro và tổn thương cho người nghèo và tác động tiêu cực đến công tác giảm nghèo ở Việt Nam. Việc tái thiết cơ sở hạ tầng và hỗ trợ người dân phục hồi sinh kế sau bão đòi hỏi nguồn lực lớn và thời gian dài, làm chậm tiến độ thực hiện các mục tiêu giảm nghèo bền vững (Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc [UNDP], 2024). Do vậy, việc ưu tiên và khẩn trương triển khai các chính sách cải thiện sinh kế của người nghèo hiện nay là quan trọng. Điều này không chỉ giải quyết nhu cầu cấp bách hiện tại mà còn tạo nền tảng vững chắc, giảm thiểu đáng kể nguy cơ tổn thương do BĐKH trong tương lai, góp phần hiện thực hóa Mục tiêu PTBV 1.4 về xây dựng khả năng chống chịu cho người nghèo và những người dễ bị tổn thương.

Người nghèo đang phải đối mặt với những nguy cơ dễ bị tổn thương mới (mất việc làm, chuyển đổi việc làm, mất sinh kế...) trong bối cảnh Chính phủ Việt Nam cam kết mạnh mẽ về việc chuyển đổi sang nền kinh tế xanh và trung hòa carbon. Điều này đòi hỏi các chính sách giảm nghèo, CTMTQG GNBV cần phải được xem xét, đánh giá về sự phù hợp và sự gắn kết với bối cảnh TTX, PTBV và hoàn thiện thêm để tăng cường tác động và hiệu quả.

Bối cảnh này đặt ra yêu cầu cho công tác giảm nghèo tại Việt Nam để duy trì bền vững đã dịch chuyển kinh tế đi lên, đưa người dân thoát nghèo bền vững và nâng cao an ninh kinh tế trong bối cảnh phải đối mặt với nhiều rủi ro và thách thức mới do BĐKH và khủng hoảng toàn cầu. Báo cáo sẽ phân tích một số vấn đề trong giảm nghèo giai đoạn 2021-2025, từ đó đưa ra một số đánh giá về chuẩn nghèo đa chiều và CTMTQG GNBV giai đoạn 2021-2025, và kinh nghiệm quốc tế về giảm nghèo gắn với TTX và PTBV.

2. Một số vấn đề trong giảm nghèo ở Việt Nam

2.1 Chuẩn nghèo đa chiều

a) Giới thiệu về chuẩn nghèo đa chiều

Bài viết này đề cập đến chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam trong giai đoạn 2022-2025 được quy định trong Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, gồm:

Tiêu chí thu nhập

- Khu vực nông thôn: 1.500.000 đồng/người/tháng.
- Khu vực thành thị: 2.000.000 đồng/người/tháng.

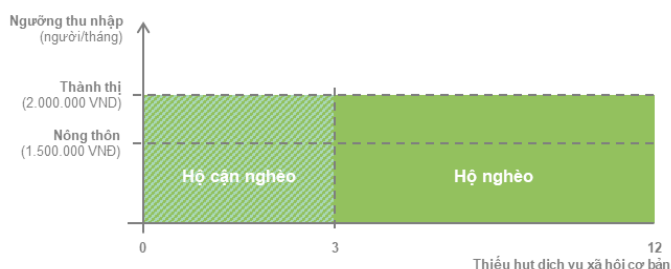
Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản

- Các dịch vụ xã hội cơ bản (06 dịch vụ), gồm: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin.
- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (12 chỉ số), gồm: việc làm; người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng; BHYT; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin (Phụ lục 1)

Chuẩn hộ nghèo

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.
- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Hình 1: Chuẩn hộ nghèo đa chiều Việt Nam



Nguồn: Nghị định số 07/2021/NĐ-CP (2021)

Phương pháp Alkire Foster

Đo lường nghèo đa chiều ở Việt Nam sử dụng phương pháp Alkire Foster do tính đơn giản và phổ biến của phương pháp này. Phương pháp Alkire Foster của Sabina Alkire và James Foster thu hút sự quan tâm lớn từ cộng đồng quốc tế do cách thức đơn giản trong đo lường và xếp hạng nghèo đa chiều (Alkire và Foster, 2011). Phương pháp này đã được áp dụng trong phân tích nghèo đa chiều ở nhiều quốc gia, trong Báo cáo phát triển con người và đặc biệt đưa nghèo đa chiều vào luật,

vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, và các chương trình chính sách của một số quốc gia.

Tính đến tháng 6 năm 2024 đã có 63 quốc gia – trong đó có Việt Nam – và 20 cơ quan vùng và tổ chức quốc tế tham gia vào Mạng lưới Nghèo đa chiều toàn cầu - một mạng lưới sử dụng phương pháp Alkire Foster trong đo lường nghèo đa chiều (Center for Economic Research and Reforms & UNDP, 2024). Cách tiếp cận nghèo đa chiều dựa theo quyền con người, quyền được bảo đảm ASXH và đáp ứng những nhu cầu cơ bản của con người. Các chỉ số đo lường được xác định theo nguyên tắc cụ thể, đo đếm được, phản ánh được việc đáp ứng nhu cầu cơ bản (đặc biệt khi thu thập số liệu lớn), ưu tiên chỉ số phản ánh kết quả hoặc khả năng tiếp cận và chi trả dịch vụ. Đồng thời, các chỉ số cần linh hoạt, khả thi về nguồn lực và thực thi, có tính định hướng chính sách.

b) Đánh giá chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025

Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025, thực chất là chuẩn nghèo đa chiều của giai đoạn 2021-2025 nhưng do COVID19 nên chưa áp dụng từ năm 2021. Chuẩn nghèo mới được xây dựng kế thừa những ưu điểm và khắc phục những hạn chế của chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020, cụ thể như sau:

Đánh giá về tiêu chí thu nhập

Về phương pháp tính toán, tiêu chí thu nhập của chuẩn nghèo đa chiều Việt Nam giai đoạn 2022-2025 được xác định dựa trên số liệu về mức sống tối thiểu (MSTT) dân cư năm 2018. MSTT là khoản tiền đảm bảo chi trả đủ các nhu cầu về vật chất cũng như tinh thần để có được một thể chất và tâm lý bình thường. Hiểu một cách đơn giản, MSTT là trị giá của các mặt hàng lương thực, thực phẩm (LTTP) và phi LTTP thiết yếu để đảm bảo các nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống. MSTT gồm nhu cầu tiêu dùng về các mặt hàng LTTP và phi LTTP, trong đó tiêu chí để xác định khối lượng các mặt hàng LTTP thiết yếu trong MSTT là lượng Calo mà các mặt hàng này cung cấp để con người có được một thể chất và tâm lý bình thường. MSTT năm 2018 được tính toán từ dữ liệu chi tiêu trong Khảo sát mức sống dân cư (KSMSDC) được TCTK thực hiện năm 2018 theo phương pháp “Trị giá các nhu cầu tối thiểu (Cost of Basic Need Method - CBN)”. Tiêu chí thu nhập của chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam giai đoạn 2022-2025 được tính bằng cách lấy giá trị MSTT của dân cư năm 2018 nhân với chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của các năm từ 2018 đến 2021. Hàng năm trong giai đoạn 2022-2025, tiêu chí thu nhập được cập nhật CPI của năm tương ứng để đảm bảo giá trị thực tế.

So với giai đoạn cũ, tiêu chí thu nhập trong chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam giai đoạn 2022-2025 đã có một số tiến bộ. Trong khi tiêu chí thu nhập của chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 chỉ bằng 70% MSTT, thì tiêu chí này trong giai đoạn 2022-2025 được xác định chính

bằng MSTT, dựa trên số liệu tin cậy từ KSMSDC của TCTK và phù hợp với chuẩn nghèo tiền tệ quốc tế.

Tuy nhiên, tiêu chí thu nhập giai đoạn 2022-2025 vẫn còn một số hạn chế. Tiêu chí thu nhập trong chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam giai đoạn 2022-2025 được tính toán từ năm 2018. Mặc dù đã được cập nhật CPI để đảm bảo giá trị thực tế của MSTT của năm đo lường nghèo nhưng xu hướng chỉ tiêu của năm 2018 (trước đại dịch COVID 19) sẽ có sự khác biệt lớn với xu hướng chỉ tiêu của giai đoạn từ năm 2022 (giai đoạn bình thường sau đại dịch COVID-19). Chính vì vậy, MSTT chưa thực sự phản ánh đúng xu hướng của giai đoạn 2022-2025.

Việc thu thập thông tin gián tiếp về nhân khẩu học, điều kiện sống và tài sản để ước lượng thu nhập¹ có sai số lớn hơn so với phương pháp thu thập trực tiếp thu nhập của TCTK. Kết quả khảo sát² đã bộc lộ một số hạn chế trong thu thập thông tin về đặc điểm nhân khẩu học, điều kiện sống và tài sản của hộ gia đình để gián tiếp ước lượng tiêu chí thu nhập tại các địa phương. Cụ thể:

- *Phương pháp chấm điểm chưa phản ánh đúng thu nhập của hộ đối với những trường hợp hộ gia đình có thu nhập, có dòng tiền gửi về đáng kể từ đi làm ăn xa, đi xuất khẩu lao động (XKLĐ).* Tuy chưa chú trọng mua sắm tài sản, cải thiện điều kiện sống/sửa chữa nhà cửa, tiền gửi về từ người đi XKLĐ là nguồn thu nhập của các hộ gia đình này, đặc biệt là tại các tỉnh có số lượng người đi XKLĐ nhiều như Nghệ An.
- *Chấm điểm trong chỉ tiêu Việc làm phi nông nghiệp chưa phản ánh đúng thực tế:* hộ có người làm Công chức, viên chức lại có điểm thấp hơn người làm thuê/làm công và làm việc có hợp đồng lao động.
- Chỉ tiêu “Ô tô” trong các chỉ số đánh giá tài sản không phù hợp với hộ nghèo nhưng lại chiếm trọng số cao.
- *Quy ước điểm trong chỉ tiêu đánh giá số người trong độ tuổi lao động chưa phản ánh đúng thực tế giữa các vùng địa lý.* Thực tế, tăng lao động giúp thoát nghèo ở mọi vùng. Tuy nhiên, điểm số tương ứng lại không tăng ở Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, khác biệt so với các vùng khác.
- *Việc chấm điểm tiêu chí “Số nhân khẩu” có hạn chế:* hộ độc thân được điểm cao (90-125), nhưng thực tế nhiều hộ già neo đơn lại là những hộ nghèo nhất, đặc biệt ở nông thôn đồng bằng phát triển và thành thị.
- *Một số thang điểm chỉ tiêu Đất đai còn bất hợp lý:* ví dụ, diện tích mặt nước lớn hơn 5000m² ở Đông Nam Bộ lại bị tính 0 điểm; đất rừng sản xuất tạo thu nhập

ở Bắc Trung bộ, Duyên hải miền Trung và một số vùng khác lại không có điểm.

Đánh giá về tiêu chí dịch vụ xã hội cơ bản

Tiêu chí dịch vụ xã hội cơ bản trong chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam giai đoạn 2022-2025 đã có một số điểm mới. So với giai đoạn 2016-2020, tiêu chí dịch vụ xã hội cơ bản trong chuẩn nghèo đa chiều 2022-2025 của Việt Nam đã tiếp cận được nhiều dịch vụ xã hội cơ bản và cần thiết hơn. Cụ thể:

- Bổ sung thêm 1 dịch vụ xã hội cơ bản (chiều) đó là “Việc làm”, gồm 2 chỉ số đo lường: (1) **“Việc làm”** (hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm (người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, sẵn sàng/mong muốn làm việc nhưng không tìm được việc làm); hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động); (2) **“Người phụ thuộc trong hộ gia đình”** (hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%). Việc bổ sung chiều Việc làm đảm bảo quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc quy định trong Hiến pháp, Bộ Luật lao động và Luật Việc làm. Việc làm là một chiều cạnh quan trọng phản ánh khả năng tạo thu nhập bền vững và điều kiện bảo đảm ổn định cuộc sống của người dân.
- Sửa đổi, bổ sung các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản tiến bộ và tiệm cận hơn với chuẩn nghèo đa chiều của quốc tế:
 - o Thay thế chỉ số “Tiếp cận các dịch vụ y tế” bằng chỉ số “Dinh dưỡng”
 - o Điều chỉnh nội hàm các chỉ số “Trình độ giáo dục người lớn”, “Tình trạng đi học của trẻ em”, “Chất lượng nhà ở”, “Nguồn nước sinh hoạt”, “Sử dụng dịch vụ viễn thông” và “Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin” để đảm bảo phù hợp với thực tế (Phụ lục 3).
- Ví dụ, với chỉ số giáo dục, thay vì chỉ tập trung vào tỷ lệ đi học, chuẩn mới đã điều chỉnh để xem xét mức độ hoàn thành giáo dục, phản ánh chất lượng và kết quả của quá trình giáo dục. Các chỉ số y tế tập trung hơn vào khả năng tiếp cận BHYT và tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em, những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống. Trong đó, một số chỉ số trong Bộ chỉ tiêu thống kê TTX³ đã được đề cập trong chuẩn nghèo đa chiều 2022-2025 của Việt Nam liên quan tới nước sạch, hố xí hợp vệ sinh, nhà tạm, BHYT, suy dinh dưỡng, thu nhập bình quân.

¹ Theo quy định tại Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH, ngày 18/7/2021 hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025

² Kết quả khảo sát (Tháng 10, 2024), tham vấn nhanh đại diện các cơ quan liên quan ở cấp tỉnh bao gồm Sở LĐTBXH, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NNPTNT), Sở Y tế, Sở

Thông tin và Truyền thông, Hội liên hiệp Phụ nữ, đại diện các cơ quan cấp huyện và cấp xã (mỗi tỉnh/thành phố khảo sát tại 2 huyện và 2 xã), kết hợp thăm một số mô hình giảm nghèo tại 3 tỉnh/thành phố Hải Phòng, Lào Cai và Nghệ An thực hiện trong tháng 8-10 năm 2024.

³ Thông tư số 10/2023/TT-BKHĐT ngày 01/11/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Tiêu chí dịch vụ xã hội cơ bản giai đoạn 2022-2025 vẫn còn một số khoảng trống. Tiêu chí dịch vụ xã hội cơ bản vẫn còn thiếu các chỉ số liên quan đến TTX và PTBV để có thể đảm bảo chuẩn nghèo đa chiều phù hợp và gắn kết hơn với bối cảnh TTX và yêu cầu mới của giảm thiểu và ứng phó với BĐKH, PTBV. Tiêu chí hiện tại chưa có chỉ số trực tiếp nào đo lường mức độ tiếp cận hoặc chất lượng môi trường sống, hoặc đánh giá việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững trong các hộ gia đình nghèo (ví dụ nhiên liệu sử dụng trong đun nấu, quản lý chất thải...). Điều này cho thấy khoảng trống về một khía cạnh quan trọng của PTBV (môi trường sống chất lượng, sử dụng tài nguyên bền vững) là nền tảng cho sức khỏe, sinh kế và phúc lợi lâu dài của người dân, đặc biệt là những người nghèo dễ bị tổn thương trước các tác động của BĐKH.

Chuẩn nghèo đa chiều là công cụ chính để theo dõi tiến độ thực hiện Mục tiêu SDG1 và giảm nghèo theo định nghĩa của từng quốc gia. Các chỉ số của chuẩn nghèo đa chiều xem xét nhiều khía cạnh khác của đời sống như y tế, giáo dục, nhà ở, và tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. Các chỉ số của chuẩn nghèo đa chiều giúp thúc đẩy Chương trình nghị sự 2030 bằng cách cho phép các nhà hoạch định chính sách phối hợp các chính sách đa ngành, toàn diện và theo dõi tác động của chính sách đối với người nghèo. Do vậy, chuẩn nghèo đa chiều quốc gia cần phải được thiết kế để phù hợp chặt chẽ với các mục tiêu PTBV.

Thực tế triển khai thu thập thông tin về các dịch vụ xã hội cơ bản tại các địa phương đã bộc lộ một số hạn chế nhất định. Theo kết quả tham vấn nhanh đại diện các cơ quan liên quan ở cấp tỉnh⁴:

- Chỉ số "BHYT" có số liệu không thống nhất và chưa phản ánh tình trạng thiếu hụt chính xác ở địa phương do cách tính khác nhau về việc có tính hỗ trợ BHYT từ Nhà nước hay không (hộ nghèo được cấp BHYT vẫn bị coi là thiếu hụt).
- Chỉ số "Nhà tiêu hợp vệ sinh" khó xác định ở địa phương. Cán bộ cơ sở (ví dụ ở Nghệ An) gặp khó khăn trong việc phân biệt các loại nhà tiêu "hợp vệ sinh" theo tiêu chuẩn chuyên môn (tự hoại, bán tự hoại, thấm dột nước, cải tiến có ống thông hơi, hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn).
- Chỉ số "Việc làm": Cán bộ địa phương ở cả 3 tỉnh khảo sát đều cho rằng khó đo lường chính xác, đặc biệt với trường hợp "có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động" do khó kiểm chứng (chỉ dựa vào người dân tự khai báo). Việc phân định giữa "không có việc làm" (người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, sẵn sàng/mong muốn làm việc nhưng không tìm được việc làm) và

- "có việc làm không hợp đồng" có thể chưa hoàn toàn công bằng.
- Chỉ số "Trình độ giáo dục của người lớn" dễ thu thập, nhưng thông tin chủ yếu dựa vào khai báo của người dân, cán bộ cơ sở không có điều kiện kiểm chứng bằng cấp.

Tình trạng nghèo đa chiều theo số liệu Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2022 và 2023

KSMSDC là cuộc điều tra chọn mẫu nhằm thu thập các thông tin làm căn cứ đánh giá mức sống, đánh giá tình trạng nghèo đói và phân hoá giàu nghèo của dân cư phục vụ công tác hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch và các CTMTQG nhằm nâng cao mức sống dân cư trong cả nước, các vùng và địa phương.

Hiện nay, KSMSDC được tiến hành hằng năm với quy mô mẫu khoảng **47.000 hộ dân cư** thuộc 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, gồm các nội dung: Nhân khẩu học; Giáo dục; Y tế và chăm sóc sức khỏe; Thu nhập; Chi tiêu; Đồ dùng lâu bền; Nhà ở và điều kiện vệ sinh; Tham gia các chương trình trợ giúp.

Các thông tin đầy đủ để tính nghèo đa chiều đã được TCTK nghiên cứu và bắt đầu thu thập từ KSMSDC năm 2016 bao gồm: Thu nhập của hộ dân cư; Thông tin về các dịch vụ xã hội cơ bản gồm: việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh và thông tin.

Bảng 1: Kết quả tính toán tỷ lệ hộ nghèo đa chiều 2022-2024 dựa trên số liệu KSMSDC của TCTK

	2022	2023
CẢ NƯỚC	4,2	3,4
Khu vực		
Thành thị	1,5	1,2
Nông thôn	5,9	4,8
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	0,9	0,7
Trung du và miền núi phía Bắc	12,8	10,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	5,2	3,9
Tây Nguyên	10,8	9,0
Đông Nam Bộ	0,4	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	4,0	3,1

Nguồn: KSMSDC năm 2022-2023 của TCTK

Theo kết quả KSMSDC, *tỷ lệ hộ nghèo năm 2024 ước tính là 2,4%*, giảm 1 điểm % so với năm 2023. Số liệu này cho thấy nghèo đa chiều đã giảm liên tục và đáng kể, từ 9,2% năm 2016, xuống 4,8% năm 2020, và 3,4% năm 2023. Tỷ lệ nghèo đa chiều khác nhau rất nhiều giữa các khu vực, nhưng đều có xu hướng giảm ở tất cả các khu vực. Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ

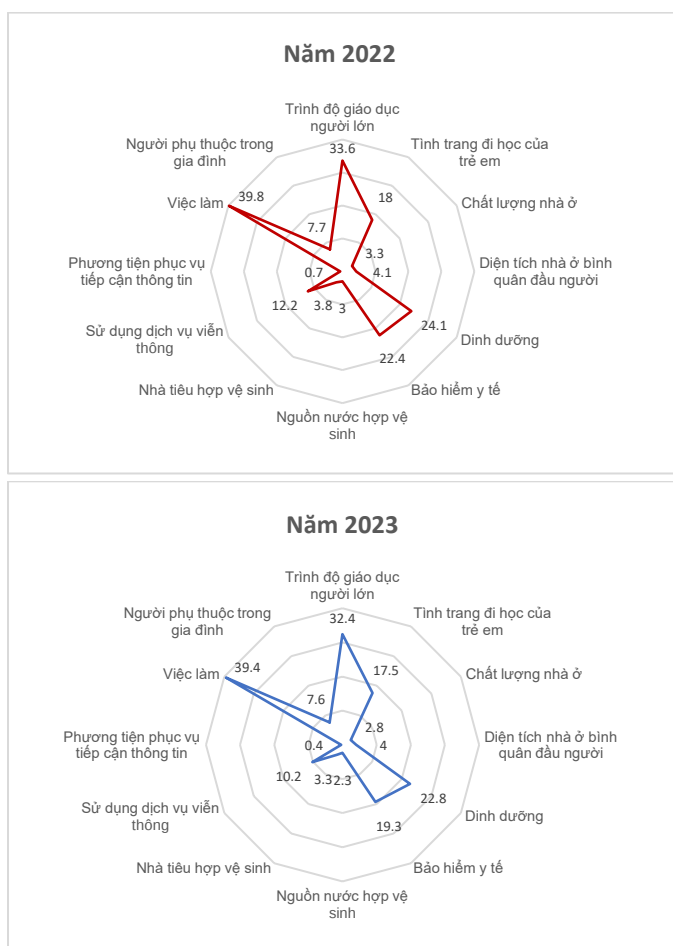
⁴ Kết quả Khảo sát (Tháng 10, 2024).

nghèo cao nhất cả nước (năm 2022 là 12,8 % và năm 2023 là 10,7%). Ngược lại, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất cả nước (năm 2022 là 0,4 % và năm 2023 là 0,3%).

Các dịch vụ xã hội cơ bản cần được đánh giá theo 2 khía cạnh đó là **mức độ thiếu hụt và mức giảm của các thiếu hụt**.

Về mức độ thiếu hụt, chỉ số “Việc làm” trong chiều “Việc làm” và chỉ số “Trình độ giáo dục của người lớn trong chiều “Giáo dục” là 2 chỉ số mà dân cư có mức độ thiếu hụt nhiều nhất với tỷ lệ hộ thiếu hụt lần lượt là 39,8% và 33,6% năm 2022 và 39,4% và 32,4% năm 2023. Ngược lại, chỉ số “Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin” trong chiều “Thông tin” là chỉ số mà dân cư có mức độ thiếu hụt ít nhất với tỷ lệ hộ thiếu hụt lần lượt là 0,7% năm 2022 và 0,4% năm 2023.

Hình 2: Tỷ lệ hộ thiếu hụt các chỉ số nghèo đa chiều năm 2022 và 2023



Nguồn: KSMSDC năm 2022-2023 của TCTK

Việc đánh giá mức độ thiếu hụt về dịch vụ xã hội cơ bản của các hộ gia đình sẽ là căn cứ quan trọng để lựa chọn các dịch vụ cũng như các chỉ số đo lường trong chuẩn nghèo đa chiều cho giai đoạn 2026-2030 (tập trung vào đo lường và theo dõi sự tiến bộ của các chỉ số có mức độ thiếu hụt cao, có tầm quan trọng với đời sống hộ gia đình, nhằm giảm nghèo đa chiều gắn với TTX và PTBV).

Về mức giảm tỷ lệ hộ thiếu hụt, so với năm 2022, chỉ số trong năm 2023 có mức giảm tỷ lệ hộ thiếu hụt nhiều nhất là “BHYT” trong chiều “Y tế”, với mức giảm là 3,1 điểm %. Trong khi đó, chỉ số “Diện tích nhà ở bình quân đầu người” trong chiều “Nhà ở” và chỉ số “Người phụ thuộc trong hộ gia đình” trong chiều “Việc làm” có mức giảm tỷ lệ hộ thiếu hụt ít nhất, chỉ đạt 0,1 điểm %. Mức giảm tỷ lệ hộ thiếu hụt theo từng chiều cho phép tìm hiểu nguyên nhân của nghèo đa chiều, và cho biết cải thiện các chỉ số và chiều cạnh (nghèo) nào thì sẽ giúp giảm nghèo lớn hơn, từ đó đưa ra các chính sách giảm nghèo phù hợp hơn. Ví dụ, tỷ lệ giảm thiếu hụt về BHYT cho thấy chính sách BHYT toàn dân đang phát huy hiệu quả tốt. Đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của nhóm hộ nghèo có nhiều ý nghĩa về mặt thiết kế, triển khai, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện CTMTQG GNBV và các chính sách giảm nghèo, ASXH có liên quan.

Một số hạn chế, bất cập khác trong triển khai thực hiện chuẩn nghèo

Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 được ban hành và triển khai chậm. Năm 2021 các địa phương vẫn phải tiếp tục sử dụng chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020. Trong khi ngay từ năm đầu tiên của giai đoạn 2021-2025 các địa phương đã phải xây dựng các Nghị quyết, Kế hoạch trong đó có mục tiêu, chỉ tiêu giảm nghèo nhưng lúc đó chưa có số liệu chính thức theo chuẩn nghèo mới.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong rà soát nghèo triển khai chưa kịp thời. Nghị định 07/2021/NĐ-CP đã nêu trách nhiệm của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (LĐTBXH) trong “ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm bắt đầu từ năm 2021”. Bộ LĐTBXH đã xây dựng phần mềm Connection phục vụ rà soát, quản lý hộ nghèo đưa lên trang web <https://dangky.giamngheo.gov.vn/> nhưng hiện tại mới chỉ có 4 tỉnh sử dụng (Bắc Giang, Thái Nguyên, Quảng Nam và Bình Phước). Tại các địa phương đến nay vẫn tiến hành rà soát hộ nghèo trên giấy, nhập và tổng hợp số liệu thủ công.

2.2 Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

a) Giới thiệu về CTMTQG GNBV 2021-2025

CTMTQG GNBV giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022, để cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, bao gồm Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng; Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030; và Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội.

Mục tiêu tổng quát

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên MSTT, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống; hỗ trợ các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, ĐBKK.

Các mục tiêu tổng quát của CTMTQG GNBV đã phù hợp với định hướng TTX và PTBV, tuy nhiên mục tiêu về TTX và thúc đẩy bình đẳng giới chưa được nêu rõ cụ thể trong Chương trình.

Mục tiêu cụ thể

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1,0 - 1,5%/năm;
- Tỷ lệ hộ nghèo DTTS giảm trên 3,0%/năm;
- 30% huyện nghèo, 30% xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, ĐBKK;
- Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm từ 4 - 5%/năm.

Các kết quả và chỉ tiêu chủ yếu

Bao gồm 06 kết quả và chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình; và 09 chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản theo các chiều nghèo: việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, thông tin.

Các dự án thành phần của Chương trình

- (1) Dự án Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;
- (2) Dự án Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo;
- (3) Dự án HTPTSX, cải thiện dinh dưỡng;
- (4) Dự án Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững;
- (5) Dự án Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo;
- (6) Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin;
- (7) Dự án Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình.

b) Đánh giá kết quả đạt được các chỉ tiêu, mục tiêu của Chương trình

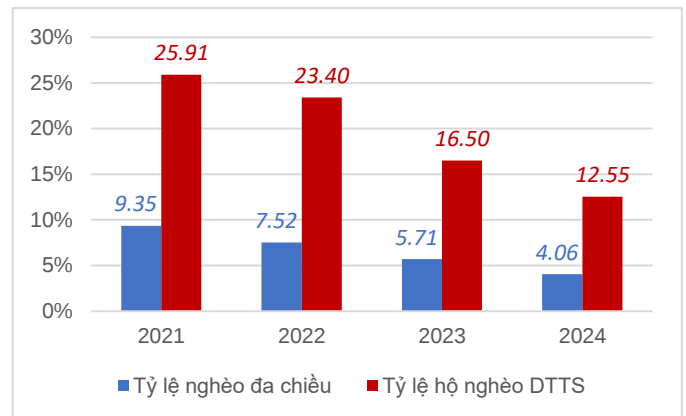
Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo

Việt Nam đã đạt được nhiều thành tích giảm nghèo ấn tượng thông qua tăng trưởng kinh tế bao trùm, các

chương trình và chính sách giảm nghèo. Những nỗ lực giảm nghèo thành công bắt đầu bằng cam kết mạnh mẽ của chính phủ và sự phân bổ đủ nguồn lực. Sự ổn định kinh tế vĩ mô với tăng trưởng và lạm phát thấp tạo ra một môi trường kinh tế hỗ trợ cho những nỗ lực này.

Các mục tiêu cụ thể về giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm (tỷ lệ nghèo đa chiều, tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo, và tỷ lệ hộ nghèo DTTS) đều đạt và vượt chỉ tiêu đề ra. Theo kết quả công bố rà soát tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo của Bộ LĐTBXH⁵, tỷ lệ nghèo đa chiều (gồm tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo) có xu hướng giảm liên tục, từ 7,52% vào năm 2022; giảm còn 5,71% vào năm 2023, và 4,06% vào năm 2024. Tỷ lệ hộ nghèo DTTS: đến cuối năm 2022 giảm 6,35% so với cuối năm 2021; đến cuối năm 2023 giảm 6,9% so với cuối năm 2022, và năm 2024 giảm 3,95% so với cuối năm 2023, vượt chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo DTTS hàng năm trên 3,0%/năm do Quốc hội giao. *Kết quả này đã đóng góp vào việc thực hiện thành công mục tiêu giảm tỷ lệ nghèo đa chiều 1-1,5% hằng năm đặt ra trong Kế hoạch phát triển Kinh tế- xã hội 5 năm 2021-2025.*

Hình 3: Tỷ lệ nghèo đa chiều và hộ nghèo DTTS 2021-2024



Nguồn: Các Quyết định số 582/QĐ-BLĐTBXH (2022), 71/QĐ-BLĐTBXH (2023), 134/QĐ-BLĐTBXH (2024) và 217/QĐ-BLĐTBXH (2025)

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều cuối năm 2021 (đầu kỳ) là 2.393.332 hộ; đến cuối năm 2022 còn 1.972.767 hộ, và đến cuối năm 2024 còn 1.258.997 hộ. Như vậy sau 03 năm đã giảm được 47,4% số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều so với đầu kỳ - gần đạt chỉ tiêu giảm ½ số hộ nghèo và hộ cận nghèo so với đầu kỳ.

Tỷ lệ hộ nghèo năm 2021 là 2,23%, so với năm 2020, mức giảm tỷ lệ hộ nghèo chỉ đạt 0.52%. Ba lý do quan trọng có thể kể đến: (1) ảnh hưởng bất lợi của đại dịch COVID-19 đến giảm nghèo; (2) càng đến cuối chu kỳ, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm về "lõi" thì giảm nghèo càng khó hơn; (3) CTMTQG GNBV 2021-2025 phê duyệt và triển khai chậm hơn so với kế hoạch. Theo UNDP (2023), Việt Nam

⁵ Các Quyết định số 582/QĐ-BLĐTBXH, 71/QĐ-BLĐTBXH, 134/QĐ-BLĐTBXH và 217/QĐ-BLĐTBXH công bố kết quả rà soát hộ nghèo,

hộ cận nghèo đầu kỳ, năm 2022, năm 2023 và năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025

là một trong 25 quốc gia đã giảm một nửa chỉ số nghèo đa chiều (Multidimensional Poverty Index - MPI) trong vòng 15 năm. Tuy nhiên, tiến trình giảm nghèo đã bị chững lại dưới tác động của đại dịch COVID-19.

Mức độ giảm tỷ lệ hộ cận nghèo chậm hơn nhiều so với giảm tỷ lệ hộ nghèo. Trên cả nước, tỷ lệ hộ cận nghèo đến cuối năm 2022 giảm 0,66% so với cuối năm 2021 (từ 4.15% xuống còn 3.49%); đến cuối năm 2023 giảm 0,71% so với cuối năm 2022 (từ 3,49% xuống còn 2,78%). Ở thời điểm cuối năm 2024, tại 43/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ hộ cận nghèo lớn hơn tỷ lệ hộ nghèo. Đối với các hộ nghèo thiếu sức lao động, việc tự cải thiện thu nhập là một thách thức lớn. Ngay cả khi điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của họ được cải thiện, những hộ này có thể chuyển sang diện hộ cận nghèo, nhưng thu nhập thực tế của họ vẫn chưa đủ để vượt qua MSTT.

Mức độ giảm nghèo đạt và vượt kế hoạch đề ra trên toàn quốc trong giai đoạn 2022-2024. Điều này cho thấy giảm nghèo là kết quả tổng hợp của phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt sự phục hồi cơ hội việc làm sau COVID-19 tại các địa phương, các chính sách giảm nghèo (giáo dục, y tế, tín dụng...), chính sách ASXH và nỗ lực tự vươn lên của bản thân người nghèo. Trong đó, vai trò có ý nghĩa của CTMTQG GNBV là tập trung vào những địa bàn khó khăn nhất và những nhóm “nghèo lõi”, nghèo khó khăn đặc thù (như phụ nữ nghèo làm chủ hộ, người khuyết tật (NKT), người cao tuổi (NCT) thuộc hộ nghèo...) mà nếu thiếu sự hỗ trợ trực tiếp từ Chương trình thì khó có thể tự mình cải thiện điều kiện sống và vươn lên thoát nghèo.



© GIZ / Bình Dang

Đặc điểm dân tộc và địa bàn địa lý có mối quan hệ bền vững với tỷ lệ nghèo cao ở Việt Nam.

Thực trạng nghèo, thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản ở Việt Nam vẫn ở mức cao và phân bố không đồng đều giữa các vùng miền. Ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng đồng bào DTTS, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, nơi mà điều kiện tự nhiên rất khó khăn và chịu nhiều tác động của BĐKH, kinh tế - xã hội chậm phát triển hơn so với các khu vực khác trong cả nước. Các khu vực trên có tỷ lệ nghèo đa chiều rất cao vào các năm 2022-2024. Theo kết quả rà soát của Bộ LĐTBXH năm 2024, tỷ lệ nghèo đa chiều tại 74 huyện nghèo là 39.82%; tỷ lệ nghèo đa chiều DTTS là 22.36% (so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung toàn quốc là 4.06%)

Tỷ lệ nghèo ở người DTTS vẫn cao hơn nhiều so với tỷ lệ nghèo của người Kinh, mặc dù khoảng cách này đang được thu hẹp. Theo TCTK (2023a), tỷ lệ nghèo của các hộ Kinh/Hoa (1,98%) thấp hơn rất nhiều tỷ lệ nghèo ở các hộ DTTS (23,71%). Tuy nhiên, khoảng cách tuyệt đối về tỷ lệ nghèo đã được thu hẹp đáng kể, từ 31,71 điểm phần trăm trong năm 2016 xuống còn 21,73 điểm phần trăm trong năm 2022 (TCTK, 2023a). Trong năm 2023, người DTTS chỉ chiếm gần 15% tổng dân số, nhưng chiếm tới 56,31% người nghèo trên cả nước (Quyết định 134/QĐ-BLĐTBXH, 2024). Trong giai đoạn 2021-2024, tỷ lệ nghèo đa chiều DTTS đã luôn giảm trên 3%/ năm, theo chỉ tiêu đặt ra.

Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản

Dữ liệu rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của Bộ LĐTBXH đã công bố thông tin về mức độ thiếu hụt dịch vụ cơ bản từ năm 2022 (Quyết định 71/QĐ-LĐTBXH, 2023), sau khi chưa có thông tin này trong đợt rà soát năm 2021 (Quyết định 582/QĐ-LĐTBXH, 2022). Thông tin chi tiết được công bố cho cả nước và từng địa phương.

Cũng cần lưu ý rằng, việc so sánh mức độ giảm thiếu hụt các chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản qua số liệu rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm của Bộ LĐTBXH không khả thi vì đo lường trên 2 tệp khác nhau, tức là tệp hộ nghèo năm 2023 khác tệp hộ nghèo năm 2022. Thậm chí một số chỉ số thiếu hụt năm 2023 còn cao hơn năm 2022, có khả năng vì những hộ nghèo còn lại của năm 2023 cơ bản là những hộ khó khăn hơn so với những hộ nghèo năm 2022 (những hộ đỡ khó khăn hơn, có mức độ thiếu hụt dịch vụ cơ bản ít hơn, đã thoát nghèo).

Năm (05) chỉ số tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo có mức độ thiếu hụt cao nhất trên bình diện cả nước theo số liệu cuối năm 2023 như sau:

- **Chỉ số thiếu hụt BHYT** có mức độ thiếu hụt lớn nhất (59%) trong 12 chỉ số. Mặc dù hộ nghèo được Nhà nước cấp thẻ BHYT miễn phí, nhưng vẫn coi đó là thiếu hụt vì khi đo lường không tính các hỗ trợ của Nhà nước. Như vậy, đối với chỉ số thiếu hụt BHYT có sự không đồng nhất giữa thực tế và cách đo lường do có tác động của chính sách hỗ trợ.
- **Chỉ số Nhà tiêu hợp vệ sinh** có mức độ thiếu hụt cao thứ hai (52%). Thiếu hụt nhà tiêu hợp vệ sinh thường thấy phổ biến ở vùng miền núi, đồng bào DTTS do yếu tố tập quán người dân.
- Ba chỉ số tiếp theo có mức độ thiếu hụt cao là **Người phụ thuộc** (36%); **Việc làm** (35%); và **Sử dụng dịch vụ viễn thông** (33%).

+ Người phụ thuộc là chỉ số nhân khẩu học, phản ánh hạn chế cố hữu của hộ nghèo là gặp bất lợi rõ rệt về sức lao động và chi tiêu cho người già, trẻ em.

+ Thiếu hụt về việc làm là khía cạnh cần được quan tâm, thúc đẩy hơn nữa, khi vai trò của việc làm phi nông nghiệp, bao gồm việc làm tại chỗ và

đi làm ăn xa (di cư tìm việc làm), ngày càng quan trọng đối với giảm nghèo.

+ Thiếu hụt dịch vụ viễn thông ở hộ nghèo thường do không có nhu cầu sử dụng internet (đặc biệt ở hộ người già đơn côi, thuộc hộ bảo trợ xã hội [BTXH]) – phổ biến tại thành thị và nông thôn đồng bằng phát triển) hoặc do sống ở vùng lǎm sống (ít phổ biến hơn, ví dụ ở miền núi như huyện Bắc Hà – Lào Cai).

Còn rất nhiều thách thức để đạt được các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản nêu trong quyết định 90/QĐ-TTg đến cuối năm 2025. So sánh giữa thực trạng nêu trên và các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản cho thấy rõ các thách thức này. Cụ thể, chỉ tiêu “Phần đầu hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong độ tuổi lao động có việc làm bền vững” thực tế là khó để đạt được, nhất là đối với các hộ khó khăn đặc thù, thiếu sức lao động; hoặc chỉ tiêu “90% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; ít nhất 60% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh” sẽ cần những nỗ lực, giải pháp tác động mạnh hơn để có thể đạt được mục tiêu. Tuy nhiên, riêng chỉ tiêu “tối thiểu 100.000 hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo được hỗ trợ nhà ở” lại rất khả thi để đạt được khi vì Chính phủ vừa phát động phong trào “Chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước trong năm 2025” từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn xã hội hóa, cộng với nỗ lực của địa phương, cộng đồng và bản thân người dân.

Đáng lưu ý, mặc dù tỷ lệ thiếu hụt nhà tiêu hợp vệ sinh duy trì ở mức rất cao trong số hộ nghèo, nhưng chưa có nội dung/ hợp phần trực tiếp hỗ trợ giải quyết thiếu hụt này trong CTMTQG GNBV. Chỉ số thiếu hụt này cũng phản ánh khía cạnh môi trường nên được bổ sung trong giảm nghèo đa chiều. Nhằm kết nối giữa đo lường và giải quyết các chỉ số có mức độ thiếu hụt cao của nghèo đa chiều, CTMTQG GNBV giai đoạn tới (dù là chương trình độc lập hoặc tích hợp) nên bổ sung một tiểu dự án về vệ sinh môi trường, trong đó có nội dung/hợp phần hỗ trợ “vốn mồi” kèm theo các giải pháp thông tin, tuyên truyền vận động, phát huy vai trò của các hội đoàn thể nhất là HPN, để kéo giảm tỷ lệ thiếu hụt chỉ số nhà tiêu hợp vệ sinh của hộ nghèo. Đề xuất này phù hợp với chủ trương xây dựng CTMTQG GNBV nhằm thúc đẩy lối sống xanh, gắn với TTX và PTBV trong thời gian tới⁶.

Giảm nghèo tại các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm đã vượt chỉ tiêu Quốc hội giao (4-5%/ năm). Tỷ lệ này giảm lần lượt 6,35% (2022), 6,9% (2023) và 6,86% (2024). Tuy nhiên, 74

huyện nghèo vẫn là nơi tập trung “túi nghèo”, “lổ nghèo”⁷ với tỷ lệ nghèo đa chiều cao, bình quân gần 40% vào cuối năm 2024, trong đó có 23 huyện trên 50% và 6 huyện trên 60%. Tỷ lệ hộ cận nghèo giai đoạn 2021-2024 giảm bình quân 0,42%/năm, nhưng đáng chú ý có 37/74 huyện ghi nhận tỷ lệ này tăng lên vào cuối năm 2024 so với năm 2021. Điều này cho thấy thách thức còn rất lớn trong việc tăng thu nhập bền vững cho người dân để vượt qua ngưỡng thu nhập theo chuẩn MSTT, từ đó giảm cả nghèo và cận nghèo ở các huyện nghèo.

Mục tiêu đến năm 2025 giảm 30% trong số 54 xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo. Đến tháng 11/2024, đã có 9 xã thoát ĐBKK, trong đó 8 xã hoàn thành NTM. Động lực chính của việc giảm số lượng xã ĐBKK này là phong trào xây dựng NTM. Dự kiến đầu năm 2025 có thêm 4 xã hoàn thiện hồ sơ thoát ĐBKK (cũng đã hoàn thành NTM), nâng tổng số xã thoát ĐBKK lên 13/54 (24%). Dù chưa có đánh giá cụ thể 41 xã còn lại, nhiều khả năng số xã ĐBKK sẽ giảm mạnh vào cuối năm 2025 khi kết thúc CTMTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.



Giảm nghèo ở khu vực thành thị

Tỷ lệ nghèo thành thị thấp, tập trung chủ yếu vào những hộ không có khả năng lao động như NKT, già cả đau yếu, đơn côi, đối tượng BTXH (“nghèo bất khả kháng”). Đồng thời, đặc điểm nghèo ở các huyện nông thôn thuộc các thành phố lớn như ở Hải Phòng và thuộc các huyện đồng bằng thuận lợi (hầu hết đã đạt chuẩn NTM) như ở Diễn Châu - Nghệ An cũng rất gần với nghèo thành thị. Có sự khác biệt lớn với đặc điểm nghèo ở các khu vực nông thôn vùng đồng bằng DTTS và miền núi như ở Lào Cai (chỉ một số ít là do thiếu sức lao động, còn lại là do thiếu đất sản xuất, thiếu vốn, thiếu kỹ thuật, thiếu việc làm...)⁸. Do đó, cách đo lường nghèo thành thị cũng nên được thiết kế khác biệt tương ứng.

Một số tỉnh, thành phố đã tăng ngưỡng tiêu chí thu nhập ở khu vực thành thị và nông thôn cao hơn so với chuẩn nghèo quốc gia. Cao nhất là thành phố Hồ Chí Minh với ngưỡng 36 triệu đồng/người/năm (và mới đây là lên mức

⁶ “Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh” là một chỉ tiêu thống kê (mã số 4.5) trong Danh mục chỉ tiêu thống kê TTX ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BKHĐT ngày 01/11/2023

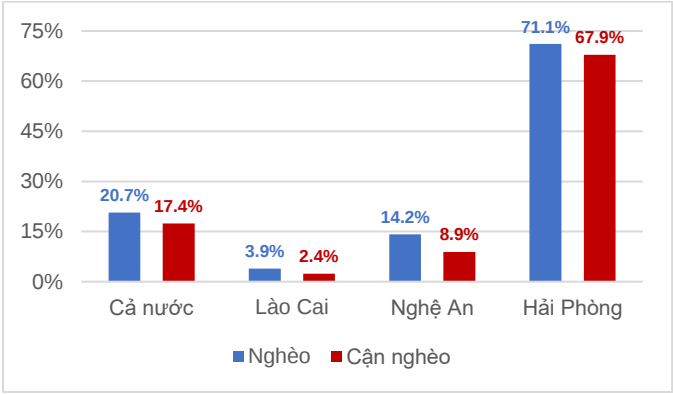
⁷ Túi nghèo, lỗ nghèo là những địa bàn có tỷ lệ/số lượng người nghèo cao nhất so với bình quân vùng/cả nước

⁸ Kết quả Khảo sát (tháng 10/2024)

46 triệu đồng/người/năm). Phổ biến là tăng lên ngưỡng 2,5-2,6 triệu đồng/người/tháng ở khu vực thành thị và ngưỡng 2,0-2,1 triệu đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn như ở Hà Nội, Đà Nẵng, Bình Dương, Quảng Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai. Tại thành phố Hồ Chí Minh, với ngưỡng 2 triệu đồng/người/tháng của chuẩn nghèo quốc gia thì toàn thành phố tỷ lệ hộ nghèo năm 2022 là 0%. Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương duy nhất trong cả nước áp dụng chung một ngưỡng tiêu chí thu nhập cho cả khu vực thành thị và nông thôn⁹.

Việc tăng ngưỡng tiêu chí thu nhập cả nông thôn và thành thị của chuẩn nghèo quốc gia trong giai đoạn tới là tất yếu để phù hợp với mức tăng chỉ số giá tiêu dùng thời gian qua. Điều này đòi hỏi việc tính toán lại rổ hàng hóa và dịch vụ đảm bảo MSTT (tương đương chi phí lương thực, thực phẩm cung cấp 2.100 kcal/ngày cộng với chi phí phi lương thực) phù hợp với thực tế đời sống người dân ở khu vực thành thị, qua đó tăng ngưỡng tiêu chí thu nhập thành thị phù hợp với mặt bằng giá cả và cách chi tiêu của người dân ở khu vực này.

Hình 4: Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động năm 2023 (%)



Nguồn: Quyết định 134/QĐ-BLĐTBXH (2024)

Hiện tại, các ngưỡng thiếu hụt của các chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản trong chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022-2025 đang sử dụng chung cho khu vực nông thôn và khu vực thành thị. Nếu các địa phương áp dụng chuẩn nghèo quốc gia, thì hộ nghèo thành thị chủ yếu rơi vào nhóm đặc thù, không có sức lao động. Theo đó, các giải pháp tác động trọng tâm với hộ nghèo thành thị là hỗ trợ về giảm thiếu hụt các dịch vụ cơ bản và hỗ trợ ASXH; vì hỗ trợ về sinh kế cho các hộ nghèo không có sức lao động là không phù hợp. Sự vào cuộc của các tổ chức đại diện như hội phụ nữ (HPN), hội NCT và các tổ chức ở địa phương như hội đồng hương, câu lạc bộ doanh nhân... để vận động các chương trình, dự án tài trợ cũng là một kênh huy động nguồn lực đáng kể nhằm bù đắp một phần

⁹ Thành phố Hồ Chí Minh đã trải qua hai giai đoạn điều chỉnh chuẩn nghèo đa chiều. Ban đầu, năm 2020, thành phố thiết lập chuẩn riêng với 10 chỉ số, loại bỏ chỉ số về nhà tiêu hợp vệ sinh và tiếp cận thông tin, tập trung vào thu nhập, có sự khác biệt so với chuẩn nghèo quốc gia, dẫn đến sự không phù hợp với các quy định chung. Đến năm 2024,

sự thiếu hụt các dịch vụ cơ bản này. Một số địa phương đã có sự điều chỉnh việc triển khai các chính sách giảm nghèo phù hợp với tình hình thực tế địa phương.

Triển khai chính sách giảm nghèo phù hợp với tình hình thực tế địa phương

Tại Hải Phòng, CTMTQG GNBV sử dụng ngân sách địa phương, không có hợp phần về Sinh kế. Thay vào đó, Hải Phòng thực hiện nhiều chính sách an sinh xã hội, chính sách hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ tiền mặt cho các hộ khó khăn đặc thù... và đã chi hàng nghìn tỷ đồng/năm cho các chính sách này (Hải Yến, 2023).

Thành phố Hồ Chí Minh là điển hình tiên phong trong cả nước về giảm nghèo thành thị, bao gồm các giải pháp đồng bộ về cung cấp tín dụng ưu đãi từ nguồn ngân sách thành phố, đào tạo nghề và tạo việc làm, hỗ trợ giảm các chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản đặc biệt về nhà ở, y tế và giáo dục, xây dựng các Tổ tương trợ hộ nghèo...

Trong thời gian tới việc nghiên cứu, xem xét điều chỉnh một số ngưỡng chỉ số ở mức cao hơn ở khu vực thành thị so với khu vực nông thôn để phù hợp với thực tế là cần thiết. Điều này cho phép làm căn cứ thiết kế, triển khai các giải pháp giảm nghèo đặc thù cho khu vực thành thị khác với khu vực nông thôn.

Các mục tiêu, chỉ tiêu giảm nghèo gắn với TTX và PTBV

Mục tiêu tổng quát của CTMTQG GNBV là “giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững” hoàn toàn phù hợp với định hướng TTX và PTBV, tuy nhiên chưa nêu rõ mục tiêu về TTX và thúc đẩy bình đẳng giới.

Một số chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản nêu trong Quyết định 90/QĐ-TTg đã hoàn toàn phù hợp với Bộ chỉ tiêu thống kê TTX. Nếu trong chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030 bổ sung chiều Môi trường với các chỉ số, chỉ tiêu cụ thể thì định hướng giảm nghèo gắn với TTX và PTBV càng được củng cố mạnh mẽ hơn.

Tuy nhiên, trong giai đoạn tới cần tiếp tục xem xét điều chỉnh, bổ sung một số mục tiêu, chỉ tiêu kết quả cụ thể nhằm thể hiện rõ hơn, có tính thực thi cao hơn đối với định hướng giảm nghèo gắn với TTX. Chẳng hạn, nên xem xét bổ sung các chỉ tiêu liên quan số lượng/tỷ lệ mô hình giảm nghèo, mô hình sinh kế đáp ứng tiêu chuẩn xanh (thực hành nông nghiệp tốt và tương đương, sản xuất sạch, hữu cơ...); chỉ tiêu về số lượng/tỷ lệ tạo việc làm xanh, số lượng/tỷ lệ mô hình do phụ nữ làm chủ/quản lý/tạo việc làm cho phụ nữ; số lượng/tỷ lệ mô hình hỗ trợ NKT, NCT thuộc hộ nghèo...

thành phố đã xây dựng chuẩn nghèo mới, điều chỉnh theo hướng phù hợp hơn với chuẩn quốc gia, tăng tiêu chí thu nhập, và sử dụng 12 chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản, đồng thời bổ sung chỉ số về tiếp cận bảo hiểm xã hội

c) Một số kết quả thực hiện các Dự án, tiểu dự án của CTMTQG GNBV và khoảng trống trong quá trình triển khai

Việc hỗ trợ xây dựng các công trình trên địa bàn huyện nghèo đã góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân và thúc đẩy phát triển kinh tế vùng. Việc hỗ trợ xây dựng các công trình trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo đã góp phần xây dựng cơ sở hạ tầng liên kết vùng, phục vụ dân sinh, sản xuất, lưu thông hàng hóa trên địa bàn. Điều này góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thay đổi bộ mặt, diện mạo của huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo. Tại một số địa bàn khảo sát như Lào Cai, địa phương chỉ đạo ưu tiên đầu tư các công trình có tính kết nối, liên kết vùng tại các huyện nghèo, phù hợp với định hướng của CTMTQG GNBV.

Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo là một biện pháp quan trọng. Trong giai đoạn 2022-2024, đã có nhiều mô hình sinh kế hiệu quả, có triển vọng không chỉ giúp người dân thoát nghèo mà còn vươn lên làm giàu, góp phần tạo việc làm, sinh kế bền vững, tăng thu nhập đáng kể, và nâng cao đời sống cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo. Kết quả khảo sát tại các địa phương đều cho thấy, bên cạnh đầu tư một số công trình cơ sở hạ tầng trọng điểm, các nội dung về tăng cường HTPTSX là vô cùng quan trọng trong hỗ trợ người dân thoát nghèo.

Hỗ trợ phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững đã đạt được một số kết quả tích cực, qua đó góp phần phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn cả về quy mô và chất lượng đào tạo; gắn kết chặt chẽ đào tạo với việc làm; giúp người lao động có cơ hội được học nghề để tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm, có thu nhập vươn lên thoát nghèo. Về hỗ trợ việc làm bền vững, trong giai đoạn 2022-2024, đã có 34.920.618 người lao động được thu thập, cập nhật thông tin gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; tổ chức khoảng 667 phiên/ngày hội việc làm với 1.691 doanh nghiệp tham gia, kết nối khoảng 15.000 lao động.

Với sự hỗ trợ của các Dự án trong CTMTQG GNBV, người nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn nghèo, khó khăn được chú trọng hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề, hỗ trợ sinh kế, có việc làm, nâng cao thu nhập, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin. Các Dự án được thực hiện để hỗ trợ người dân tăng mức thu nhập và cải thiện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, qua đó giảm nghèo đa chiều, bền vững.

Một số tồn tại, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện CTMTQG GNBV.

Chưa có nhiều mô hình giảm nghèo mới gắn với TTX và bền vững. Số lượng dự án, mô hình HTPTSX tuy nhiều nhưng tập trung chủ yếu vào lĩnh vực chăn nuôi. Nội dung hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm

nghèo cũng chưa có quy định cụ thể về các mô hình sản xuất xanh, kinh tế xanh. Có rất ít mô hình liên kết chuỗi. Dự án sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị ở các huyện nghèo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn khó tìm được đơn vị chủ trì liên kết để thực hiện dự án. Các mô hình phi nông nghiệp, du lịch cộng đồng, du lịch xanh... các địa phương còn rất khó triển khai, do thiếu hướng dẫn cụ thể và khả thi.

Cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện CTMTQG giai đoạn 2021-2025 gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong triển khai và giải ngân vốn ở các cấp địa phương, nhất là trong 02 năm đầu kỳ. Vẫn còn sự chồng chéo về chức năng quản lý trong thực hiện chương trình. Hai nội dung Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (DA2) và HTPTSX trong lĩnh vực nông nghiệp (TDA1 thuộc DA3) do 2 Bộ LĐTBXH và Bộ NTPTNN chủ trì. Về địa phương lại có sự phân công nhiệm vụ khác nhau. Ví dụ ở Lào Cai, tỉnh giao chung cho Sở NNPTNT chủ trì triển khai; còn ở Nghệ An, Sở LĐTBXH và Sở NNPTNT chủ trì các nội dung riêng biệt, nhưng ở cấp huyện thì có huyện lại giao cho Phòng NNPTNT chủ trì chung.

Một số quy định về đối tượng còn chưa đầy đủ, nội dung hỗ trợ chưa có sự thống nhất khiến cho việc triển khai ở địa phương còn gặp khó khăn. Ví dụ, quy định đối tượng hỗ trợ về Giáo dục nghề nghiệp là “người lao động có thu nhập thấp”, nhưng không có tiêu chí như thế nào là người “có thu nhập thấp” nên các địa phương không triển khai được. Việc này khiến cho rất nhiều đối tượng không phải là hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa tiếp cận được hỗ trợ về đào tạo nghề dù có nhu cầu. Đến tháng 02/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 30/2025/NĐ-CP trong đó quy định rõ tiêu chí xác định “người lao động có thu nhập thấp” để làm căn cứ cho các địa phương triển khai.

Liên quan đến hỗ trợ việc làm bền vững, các hoạt động chưa đáp ứng được nhu cầu tìm lao động của doanh nghiệp, nhu cầu tìm việc của người lao động trên thị trường. Các địa phương lúng túng trong việc hỗ trợ đầu tư tại Trung tâm dịch vụ việc làm ở cấp tỉnh, trong khi hoạt động chủ yếu tập trung ở cấp huyện (huyện nghèo).

Chưa hoàn thành xây dựng Hệ thống giám sát, đánh giá CTMTQG GNBV gắn với các CTMTQG khác ảnh hưởng tới tiến độ cập nhật dữ liệu báo cáo và ra quyết định quản lý; chưa thống nhất giữa các địa phương trên cả nước trong ứng dụng công nghệ thông tin trong rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm.

Do vậy, ngoài việc đánh giá hiệu quả và tác động của chương trình, cũng cần cân nhắc tìm hiểu cách liên kết, tích hợp hiệu quả giữa giảm nghèo và phát triển nông thôn, đặc biệt là tránh tình trạng chồng chéo giữa các CTMTQG, hỗ trợ người dân ngăn ngừa tình trạng tái nghèo.

2.3 Lồng ghép giới và các vấn đề xã hội

a) Lồng ghép giới và thúc đẩy bình đẳng giới trong giảm nghèo

Việt Nam đã thể hiện cam kết mạnh mẽ trong việc thúc đẩy bình đẳng giới thông qua việc phê chuẩn Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW), ban hành Luật Bình đẳng giới và Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030. Tuy nhiên, việc lồng ghép giới trong các chương trình cụ thể, bao gồm CTMTQG GNBV, vẫn còn hạn chế một phần *do thiếu số liệu phân tách giới* ở một số khía cạnh cụ thể và cấp độ chi tiết. Mặc dù số liệu phân tách giới có thể có ở cấp độ tổng quan nhưng các chỉ số cụ thể, các nhóm đối tượng đặc thù (ví dụ: phụ nữ nghèo, phụ nữ DTTS, phụ nữ khuyết tật nghèo) hoặc ở cấp độ tác động và kết quả cụ thể của các can thiệp giảm nghèo vẫn chưa có đầy đủ. Mục tiêu, chỉ tiêu và giải pháp trong CTMTQG GNBV chưa đề cập rõ ràng đến bình đẳng giới. Việc đo lường nghèo đa chiều theo hộ gia đình gây khó khăn trong việc đánh giá tác động giới ở cấp độ cá nhân. Tuy HPN ở các địa phương có thể nắm được số liệu "hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ" thông qua mạng lưới của mình, số liệu này không được đề cập trong các bảng biểu tổng hợp số liệu rà soát hộ nghèo, cận nghèo hàng năm, khiến việc đánh giá tác động giới của CTMTQG GNBV càng khó khăn hơn.

Vẫn còn tồn tại khoảng cách giới trong các chính sách quốc gia về GNBV

Mục tiêu SDG 1.3 là đảm bảo rằng tất cả nam giới và phụ nữ đều có quyền tiếp cận bình đẳng với các nguồn lực kinh tế và các dịch vụ cơ bản. Tuy nhiên, phụ nữ ở nhiều nơi trên thế giới, trong đó có Việt Nam, gặp trở ngại trong việc tiếp cận quyền sở hữu tài sản, quyền tham gia đầy đủ vào quá trình ra quyết định và tiếp cận đầy đủ với các dịch vụ xã hội. Do các định kiến về giới và văn hóa truyền thống, đặc biệt là ở vùng nông thôn, quyền thừa kế, sở hữu đất đai vẫn dành cho nam giới nhiều hơn. Việc không được sở hữu đất đai hoặc không có tên trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm hạn chế sự tự chủ của phụ nữ cũng như cơ hội để họ có tài sản thế chấp khởi nghiệp, vay vốn và tiếp cận các dịch vụ tài chính (GIZ, 2024). Khoảng cách giới về quyền kinh tế và chính trị giữa nam giới và phụ nữ cũng khiến cho phụ nữ khó được hưởng lợi ích từ tăng trưởng kinh tế hơn, khiến họ có nhiều khả năng trở nên nghèo đói và dễ bị tổn thương hơn nam giới. Trên thực tế, các chỉ số nghèo đói thông thường thống kê dựa trên hộ gia đình thường không phản ánh được điều này. Việc phân chia thực phẩm và tiền bạc trong gia đình thường có lợi cho nam giới, trong khi sự phân chia lao động gia đình theo truyền thống khiến cho phụ nữ phải tham gia vào nhiều công việc không được trả công hơn nam giới, rơi vào tình thế

bất lợi hơn. Những vấn đề này có liên quan mật thiết đến những thách thức về đói nghèo hiện nay của Việt Nam. Trong khi chính sách của Chính phủ đã nhấn mạnh vào việc không phân biệt đối xử, các chuẩn mực và truyền thống xã hội về giới đã hình thành ăn sâu bén rễ và sẽ khó có thể khắc phục trong thời gian ngắn.

Dù CTMTQG GNBV đặt ra nguyên tắc ưu tiên hỗ trợ các nhóm yếu thế như phụ nữ nghèo, NKT, DTTS, nhưng các hướng dẫn, quy định cụ thể để hiện thực hóa và đo lường nguyên tắc ưu tiên này còn thiếu rõ ràng. Đồng thời, việc phân bổ ngân sách và các tiêu chí lựa chọn đối tượng thụ hưởng chưa đảm bảo được nguyên tắc lồng ghép giới. Điều này dẫn đến **tình trạng nguyên tắc ưu tiên phụ nữ nghèo và các nhóm yếu thế chỉ tồn tại trên văn bản mà không có tác động, hiệu quả thực tế đáng kể**. Đặc biệt, việc thiếu phân tách giới trong các chỉ số giám sát và đánh giá khiến việc đo lường hiệu quả của các chương trình càng khó khăn.



© GIZ / Kathrin Meinertz

b) Hỗ trợ các nhóm khó khăn đặc thù (người khuyết tật, người cao tuổi) trong giảm nghèo

CTMTQG GNBV đã ưu tiên NKT thuộc hộ nghèo. Điểm tích cực là nội dung HTPTSX mở rộng đối tượng sang NKT không có sinh kế ổn định, không nhất thiết phải là hộ nghèo hay cận nghèo. Tuy nhiên, tương tự như nhóm phụ nữ nghèo, hiện vẫn thiếu hướng dẫn, chỉ tiêu và chỉ số giám sát cụ thể cho nhóm NKT. Thực tế khảo sát tại các địa phương¹⁰ cho thấy không có số liệu về sự tham gia và hưởng lợi của NKT trong các hoạt động của Chương trình. Đáng chú ý, CTMTQG GNBV hiện chưa đề cập đến đối tượng NCT thuộc hộ nghèo.

Ý kiến chung từ các địa phương được khảo sát đề xuất cần tăng cường các giải pháp giảm thiểu thiếu hụt trong việc tiếp cận các dịch vụ cơ bản cho cả NKT và NCT, tương tự như cách tiếp cận với nhóm "nghèo lõi" và "nghèo bất khả kháng". Các hình thức hỗ trợ sinh kế và hỗ trợ đặc thù khác thì rất đa dạng, phụ thuộc vào từng nhóm đối tượng, dân tộc và địa bàn cụ thể.

¹⁰ Kết quả khảo sát (tháng 10/2024)

Đối với NKT, hiện đã có Chương trình trợ giúp NKT giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 1190/QĐ-TTg của Bộ LĐTBXH. Tất cả các địa phương đã xây dựng và phê duyệt kế hoạch triển khai chương trình này, và kinh phí thực hiện được ghi rõ là bao gồm cả ngân sách từ các CTMTQG. Tuy nhiên, trên thực tế, CTMTQG GNBV vẫn chưa có cơ chế mở để có thể dành kinh phí và lồng ghép việc tổ chức thực hiện Chương trình trợ giúp NKT.

Một số hoạt động trong Chương trình trợ giúp NKT không đòi hỏi kinh phí bổ sung riêng mà chỉ cần quy định các chỉ tiêu thực hiện cụ thể trong CTMTQG GNBV. Ví dụ, hoạt động "Trợ giúp tiếp cận công trình xây dựng" chỉ cần quy định mục tiêu/chỉ tiêu đến năm 2030 là "100% công trình xây mới và cải tạo, sửa chữa là trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở giáo dục, dạy nghề, công trình văn hóa, thể dục thể thao... sử dụng ngân sách của CTMTQG GNBV phải bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với NKT", theo tinh thần của Quyết định số 1190/QĐ-TTg, điều này sẽ mang lại lợi ích thiết thực cho NKT. Đối với một số hoạt động trợ giúp NKT khác cần nguồn ngân sách riêng, cần nghiên cứu đưa vào các giải pháp giảm nghèo đặc thù cho nhóm này, ví dụ như việc "xây dựng và nhân rộng mô hình sống độc lập và hòa nhập cộng đồng" cho NKT.

Vai trò của các mô hình và giải pháp hỗ trợ NCT tại cộng đồng cần được phát huy mạnh mẽ hơn. Thực tế cho thấy, NCT từ 60 tuổi trở lên vẫn có khả năng lao động và tham gia vào các mô hình sinh kế hỗ trợ gia đình. Tại Nghệ An, mô hình "Câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau" do Hội NCT chủ trì đang phát triển mạnh mẽ ở một số địa phương. Sẽ hiệu quả hơn nếu CTMTQG GNBV có cơ chế mở để các địa phương có thể triển khai các giải pháp và hoạt động đặc thù hỗ trợ NCT thuộc hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo, ví dụ như thông qua các mô hình Câu lạc bộ liên thế hệ này.

Như vậy, vẫn chưa có các giải pháp đặc thù cho các nhóm yếu thế và quy định về ngân sách và các chỉ tiêu cụ thể liên quan đến phụ nữ. Cán bộ địa phương và đại diện HPN đề xuất cần có giải pháp đặc thù cho các nhóm yếu thế, đi kèm với quy định về phân bổ ngân sách tối thiểu và các chỉ tiêu cụ thể liên quan đến phụ nữ¹¹. Các địa phương cần có quyền chủ động điều chỉnh tỷ lệ phân bổ ngân sách để phù hợp với đặc điểm, nhu cầu của địa phương. Ngoài ra, không nhất thiết phải có một dự án riêng do HPN chủ trì, mà quan trọng là có nguồn ngân sách và chỉ tiêu thực hiện rõ ràng. Đồng thời, cần tăng cường phân tích giới và điều tra khảo sát nhu cầu cụ thể của phụ nữ nghèo và các nhóm yếu thế đặc thù để thiết kế chính sách phù hợp, đảm bảo việc lồng ghép giới và hỗ trợ các nhóm yếu thế trong quá trình triển khai CTMTQG GNBV.

Vai trò của các tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội như HPN, Hội NKT, Hội NCT trong công tác giảm nghèo là quan trọng. Các đoàn thể, tổ chức xã hội này có chức năng đại diện, hỗ trợ/cung cấp dịch vụ và giám sát/phản biện xã hội đối với các chính sách, chương trình liên quan các thành viên. Do đó, vai trò của các tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội này cần tập trung vào 2 nội dung: triển khai các hoạt động hỗ trợ giảm nghèo cho các thành viên của mình (trực tiếp, hoặc phối hợp với cơ quan, tổ chức khác); và giám sát – đánh giá kết quả thực hiện. Tuy nhiên, trong CTMTQG GNBV giai đoạn 2021-2025 chưa có quy định, cơ chế cụ thể để phát huy vai trò của HPN, Hội NKT, Hội NCT trong công tác giảm nghèo. Ngoài ra, công tác vận động nguồn lực xã hội thông qua các chương trình tài trợ hướng đến các nhóm đối tượng người nghèo, hộ gia đình ĐBKK cũng nên được khuyến khích xây dựng và triển khai.

c) Tình trạng nghèo luôn biến động

Mặc dù tình trạng nghèo giảm mạnh, nhiều hộ ở Việt Nam vẫn dễ tái nghèo hoặc nghèo tạm thời do tình trạng nghèo luôn biến động. Nhiều hộ gia đình, dù đã thoát nghèo, vẫn có nguy cơ rơi lại ngưỡng nghèo hoặc trải qua tình trạng nghèo tạm thời do các yếu tố kinh tế và xã hội thay đổi khó lường. Tình trạng này đặc biệt rõ rệt ở các vùng sâu vùng xa, khu vực DTTS, nơi có năng suất nông nghiệp thấp, ít cơ hội việc làm phi nông nghiệp, tăng trưởng thu nhập và tiêu dùng chậm hơn so với các vùng khác trong khi gặp nhiều khó khăn về tiếp cận dịch vụ giáo dục, y tế. Đáng chú ý, tốc độ phát triển kinh tế và xã hội của nhóm yếu thế (DTTS, người già, NKT...) vẫn còn chậm. So với nam giới, phụ nữ gặp nhiều rào cản hơn trong tiếp cận việc làm thu nhập cao và đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo, đặc biệt là trong lĩnh vực năng lượng; tương tự, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ cũng gặp nhiều khó khăn hơn trong việc tiếp cận tài chính và phát triển kinh doanh (GIZ, 2024). Báo cáo này của GIZ cũng chỉ ra rằng các thách thức này phần lớn bắt nguồn từ định kiến giới, đặc biệt là quan niệm về "thiên chức" và "vai trò kép" của phụ nữ. Các nhóm yếu thế khác như NKT và NCT cũng gặp nhiều khó khăn đặc thù trong tiếp cận dịch vụ giáo dục, y tế cơ bản và việc làm.

Một sự thay đổi đột ngột về điều kiện có thể đẩy thu nhập của hộ gia đình yếu thế đặc thù (DTTS, phụ nữ, NKT, NCT) xuống dưới mức chuẩn nghèo. Theo Báo cáo nghèo đa chiều năm 2021 của Bộ LĐTBXH thì 20% nhóm đồng bào DTTS thoát nghèo giai đoạn năm 2016 đã tái nghèo vào năm 2018, trong khi tỷ lệ này của nhóm người Kinh - Hoa chỉ là 7,6%. Một trong những nguyên nhân quan trọng của tái nghèo và phát sinh nghèo mới là mức độ thiệt hại do thiên tai ngày càng trầm trọng. Trong giai đoạn 2020-2021, dưới ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch

¹¹ Sdd.

COVID-19, BĐKH, thiên tai..., nhiều hộ gia đình thoát nghèo tạm thời đã tiếp tục rơi vào nghèo đói. Đại dịch COVID-19 là một ví dụ tiêu biểu về tác động khủng hoảng y tế đối với an ninh kinh tế: 73,3% hộ gia đình Việt Nam bị giảm thu nhập trong đại dịch và tình trạng nghèo tạm thời tăng lên đáng kể (Khalidi, 2023).

Nhiều người nghèo không có khả năng phục hồi để chống chọi với những cú sốc trong cuộc sống – ví dụ hậu quả thiên tai, sức khỏe kém, mất việc làm, mất mùa – chưa kể đến các cuộc khủng hoảng mang tính hệ thống ở khu vực, quốc gia hoặc toàn cầu. Thực tế này cho thấy kết quả giảm nghèo trong những năm qua còn chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo và phát sinh hộ nghèo còn cao. Nhiều người tự thoát khỏi cảnh nghèo đói nhưng lại rơi vào cảnh nghèo đói khi gặp phải cú sốc (Department of Economic and Social Affairs, 2024). Nhiều hộ gia đình vượt lên ngưỡng nghèo, nhưng rồi lại tái nghèo, cho thấy bản chất bấp bênh của nhiều cuộc thoát nghèo không bền vững. Do vậy, để đạt được mục tiêu GNBV, đòi hỏi phải xây dựng khả năng phục hồi có thể có thể bảo vệ người dân trước những rủi ro lớn, cú sốc như thiên tai, dịch bệnh,...

Tình trạng nghèo đói cũng gắn chặt với nguy cơ hiện hữu của BĐKH. Việt Nam là một trong số những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH. Đặc biệt, trong những năm gần đây, hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt, sạt lở, giông tố, lũ lụt có diễn biến ngày càng phức tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân. Do vậy, tính bền vững của giảm nghèo luôn được các địa phương quan tâm, đặc biệt các địa phương chịu ảnh hưởng của các yếu tố thiên tai và dịch bệnh.

Người nghèo ở Việt Nam đang đối mặt với nguy cơ gia tăng tính dễ bị tổn thương do nhiều thách thức mới nổi về chuyển đổi kinh tế, chuyển đổi xanh và BĐKH. Tốc độ thay đổi nhanh chóng do kinh tế phát triển, kinh tế chuyển dịch theo hướng xanh và giảm phát thải, khiến cho người nghèo bị tụt hậu, không có cơ hội hoặc chưa sẵn sàng để nắm bắt cơ hội tham gia những lĩnh vực kinh tế mới (xanh). Việt Nam là một trong những quốc gia dễ bị tổn thương nhất trước BĐKH. Do vậy, người dân (đặc biệt người nghèo) ở khu vực nông thôn và có sinh kế, việc làm phụ thuộc vào thiên nhiên sẽ phải đối mặt với nguy cơ mất hoặc giảm thiểu thu nhập nghiêm trọng (đặc biệt là các vùng đồi núi, Đồng bằng Sông cửu long...). Đồng thời, các hành động/chính sách khí hậu đối với các ngành kinh tế nhiều phát thải sẽ tạo ra nguy cơ mất việc làm hàng loạt của nhiều người lao động tại các vùng công nghiệp nhiều phát thải (ví dụ các vùng khai thác than...), khiến họ dễ mất nguồn thu nhập và rơi vào nghèo đói.

Tỉnh Lào Cai không đạt được mục tiêu giảm nghèo năm 2024 do thiên tai, lũ lụt

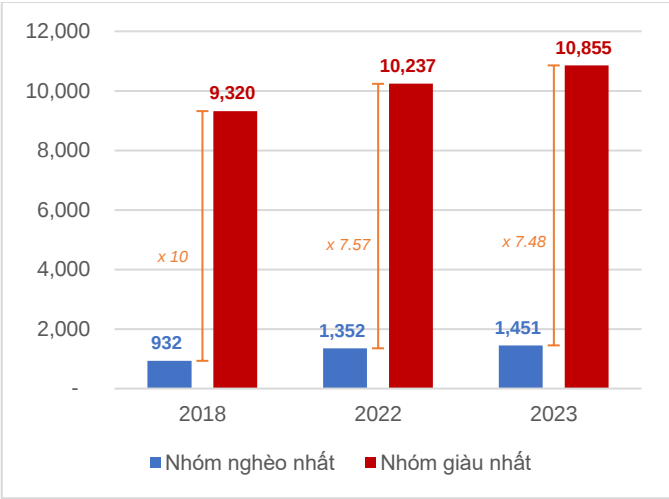
Một trường hợp điển hình gần đây nhất đó là thiệt hại nặng nề do cơn bão Yagi (Bão số 3) đối với các địa phương. Trong 3 tỉnh/thành khảo sát gồm Hải Phòng, Lào Cai, Nghệ An, tỉnh Lào Cai là địa phương chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất đến cơ sở hạ tầng, nhà cửa, sinh kế và tính mạng của người dân bởi thiên tai (Báo cáo nhanh số 326/BC-VPTT, 2024). Theo kết quả rà soát hộ nghèo năm 2024 (Quyết định số 217/QĐ-BLĐTĐBXH, 2025), kết quả giảm nghèo của tỉnh Lào Cai đã chậm lại (tỷ lệ hộ nghèo bình quân giai đoạn 2021-2023 giảm 5,1%/năm; riêng năm 2024 giảm 3,7%), do đó tỉnh Lào Cai năm 2024 không đạt chỉ tiêu giảm nghèo trên 4%/năm do TW và địa phương giao như các năm trước (cộng thêm xu hướng chung càng về cuối giai đoạn thì “nghèo càng đi vào lối” và giảm nghèo càng khó hơn)

d) Bất bình đẳng

Tình trạng bất bình đẳng vẫn còn tồn tại. Theo số liệu của TCTK (2023b), chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm 20% dân số giàu nhất và nhóm 20% dân số nghèo nhất vào năm 2018 là 10 lần, giảm xuống còn 7.57 lần vào năm 2022 và 7.45 lần vào năm 2023.

Hình 5: Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng của nhóm 20% dân số nghèo nhất và nhóm 20% dân số giàu nhất

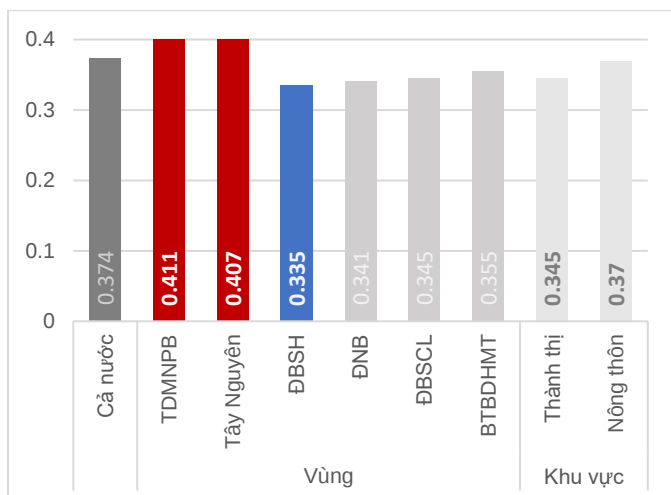
Đơn vị: 1.000 VND/người/tháng



Nguồn: TCTK (2023b)

Hệ số GINI (theo thu nhập) của Việt Nam năm 2023 là 0,374, không thay đổi nhiều so với năm 2022 và vẫn giữ ở mức bất bình đẳng trung bình (TCTK, 2024). Năm 2023, mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (0,370 so với 0,345). Hai vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao là Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên cũng là hai vùng có mức độ bất bình đẳng cao nhất (tương ứng 0,411 và 0,407), Đồng bằng sông Hồng là vùng có mức độ bất bình đẳng thấp nhất (0,335).

Hình 6: Hệ số GINI theo thu nhập theo khu vực thành thị - nông thôn và theo vùng



Nguồn: TCTK (2024)

Do bất bình đẳng trong hộ gia đình, đặc biệt là giữa nam và nữ, không thể quan sát được bằng dữ liệu hiện có, nên sự phân chia theo giới tính không được báo cáo ở đây. Tuy nhiên cũng cần lưu ý, chi phí cho các nhu cầu cơ bản khác nhau đối với trẻ em và người lớn, và bất bình đẳng trong hộ gia đình có thể bắt nguồn từ độ tuổi và giới tính của các cá nhân (Bargain, Lacroix, & Tiberti 2022; WB, 2018).

2.4 Dữ liệu thống kê

Dữ liệu là đầu vào quan trọng để cung cấp thông tin cho chính phủ và thúc đẩy công tác giảm nghèo và phát triển bao trùm. Dữ liệu thống kê chính xác về toàn bộ dân cư là chìa khóa để thiết kế và thực hiện chính sách GNBV. Vì trải nghiệm về nghèo đói vượt qua các biện pháp tiền tệ nên điều quan trọng là phải đảm bảo các nỗ lực dữ liệu thể hiện các khía cạnh khác của phúc lợi, như sự thiếu hụt trong việc tiếp cận các dịch vụ, sức khỏe, y tế, việc làm, giáo dục hoặc môi trường.

Để có thể giải quyết các thách thức toàn cầu có liên quan mật thiết đến nhau đòi hỏi một nền tảng bằng chứng vững vàng. Nhìn chung, cần có nhiều dữ liệu hệ thống và chất lượng hơn để giải quyết các vấn đề chính sách giảm nghèo, trong mối liên hệ với TTX, ứng phó với BĐKH, PTBV đầy phức tạp này, và có thể cho phép theo dõi các tác động của chính sách.

Mặc dù tính khả dụng của dữ liệu đã được cải thiện qua thời gian, Việt Nam chủ yếu dựa vào hai loại dữ liệu để đo lường tình trạng nghèo ở nông thôn: **(1) dữ liệu hành chính từ kết quả rà soát của Bộ LĐTBXH, do các cán bộ địa phương thu thập; và (2) KMSDC của TCTK.** Tuy nhiên, dữ liệu hành chính bộc lộ nhiều hạn chế do quy trình thu thập không đồng nhất giữa các địa phương và theo thời gian, dẫn đến việc thiếu tính đại diện trên phạm vi toàn quốc. Thêm vào đó, độ bao phủ của dữ liệu hành chính không đầy đủ và chịu sự chi phối bởi các quyết định triển khai ở cấp địa phương, làm tăng yếu tố chủ quan

trong các số liệu thống kê. Mặc dù KMSDC được thực hiện định kỳ hai năm một lần dựa trên phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống, cỡ mẫu hạn chế của nó chỉ đảm bảo tính đại diện ở cấp vùng. Hơn nữa, phương pháp lấy mẫu của KMSDC có xu hướng loại trừ một cách hệ thống những người di cư và những đối tượng không có nơi ở ổn định hoặc sống trong các điều kiện nhà ở dưới tiêu chuẩn, dẫn đến việc bỏ sót một bộ phận đáng kể những người nghèo và dễ bị tổn thương nhất trong xã hội (Khalidi, 2023). Cụ thể, một số hạn chế lớn vẫn còn tồn tại trong việc thu thập dữ liệu cho các chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, trong đó có thể kể đến là việc thiếu nhất quán trong các định nghĩa, khái niệm của chỉ số, cũng như độ tin cậy của các dữ liệu thu thập được.

Về phân tách giới, việc thiếu số liệu phân tách giới đang là khó khăn lớn, làm hạn chế ngay từ đầu việc thực hiện lồng ghép giới, thúc đẩy bình đẳng giới thực chất trong CTMTQG GNBV.

Chưa có số liệu phân tách giới ở cấp độ cá nhân trong đo lường nghèo. Việc đo lường nghèo đa chiều được thực hiện theo đơn vị “hộ gia đình” nên không có số liệu phân tách giới ở cấp độ cá nhân nam/nữ. Về nguyên tắc có thể phân tách nhóm đặc thù “hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ” để đo lường tác động giới của Chương trình và thực hiện các giải pháp hướng đến phụ nữ nghèo làm chủ hộ; nhưng hiện nay các bảng biểu tổng hợp số liệu rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm không có chỉ số này. Thực tế, số liệu này có thể được thu thập bởi HPN trong quá trình triển khai các phong trào phụ nữ giúp nhau làm kinh tế tại địa phương. Do vậy, việc tăng cường vai trò và tận dụng hiệu quả mạng lưới rộng khắp của HPN các cấp là quan trọng để có được bức tranh đầy đủ và chi tiết về tình trạng nghèo, đặc biệt là khía cạnh giới ở cấp độ cá nhân.

Tại các địa phương khảo sát, số liệu thực tế phân tách nam/nữ trong các dự án, hoạt động giảm nghèo từ cấp cơ sở vẫn chưa được thu thập một cách đầy đủ và hệ thống, dẫn đến tình trạng thiếu các báo cáo chi tiết phân tách giới từ dưới lên. Mặc dù trong các biểu mẫu giám sát đánh giá CTMTQG GNBV theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH (2022) có nhiều chỉ số đã tách riêng nhóm phụ nữ (số hộ chủ hộ là nữ trong tổng số hộ; số phụ nữ được hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và phát triển sản xuất nông nghiệp; số lao động nữ được đào tạo nghề; số lao động nữ được hỗ trợ XKLD/việc làm bền vững; số cán bộ nữ tham gia tập huấn nâng cao năng lực).

Do vậy, việc xây dựng hệ thống dữ liệu kịp thời và toàn diện là quan trọng để có thể đánh giá hiệu quả, tác động của các phương pháp đo lường chuẩn nghèo, CTMTQG GNBV, để có các điều chỉnh một cách có hiệu quả và đáp ứng với thực tiễn ở Việt Nam. Đồng thời, cần có những hướng dẫn cụ thể về lồng ghép giới, sau đó tập huấn cho các địa phương.

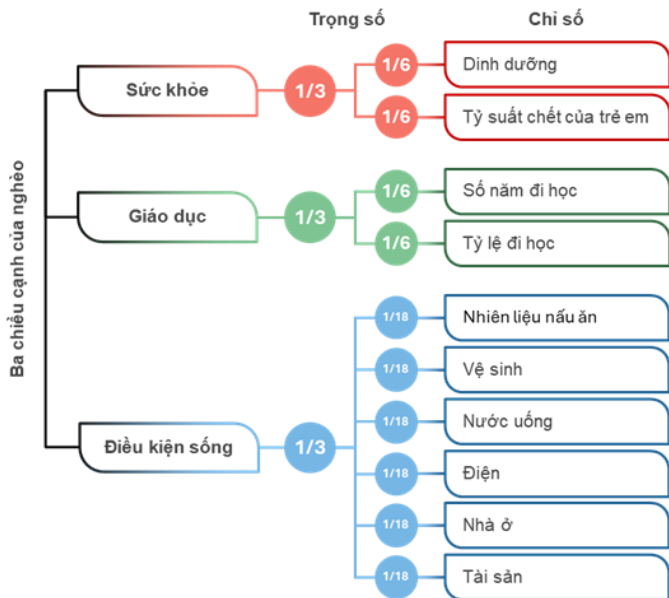
2.5 Kinh nghiệm quốc tế về lồng ghép tăng trưởng xanh và phát triển bền vững trong chuẩn nghèo đa chiều và giảm nghèo bền vững

a) Về chuẩn nghèo gắn với TTX và yếu tố môi trường

Chỉ số nghèo đa chiều

UNDP áp dụng phương pháp đo lường nghèo đa chiều của Alkire và Foster để xây dựng chỉ số nghèo đa chiều quốc tế (Global MPI) áp dụng từ năm 2010 (Alkire & Santos, 2010). UNDP công bố báo cáo MPI hàng năm, báo cáo mới nhất năm 2023 bao gồm số liệu của 110 nước, trong đó có Việt Nam (Alkire và cộng sự, 2023).

Hình 7: Cơ cấu của MPI quốc tế



Nguồn: Alkire & Santos (2010)

MPI không sử dụng chiều thu nhập, thay vào đó bao gồm 3 chiều Sức khỏe, Giáo dục và Điều kiện sống, với tổng cộng 10 chỉ số. Lát cắt nghèo đa chiều là thiếu hụt từ 30% tổng chỉ số trở lên. Trong chiều Điều kiện sống có 3 chỉ số liên quan trực tiếp đến khía cạnh môi trường và TTX.

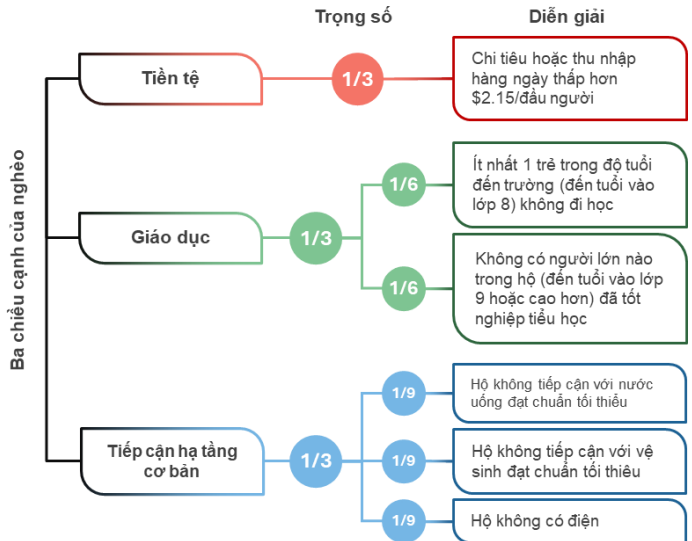
Hai chỉ số “điều kiện vệ sinh” và “nước uống” của MPI đã được tích hợp trong chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam từ năm 2016 đến nay, được cụ thể hoá bằng 2 chỉ số “nguồn nước sinh hoạt” và “nhà tiêu hợp vệ sinh” (Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg, 2015; Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, 2021).

Riêng chỉ số “*nhiên liệu sử dụng trong đun nấu*” chưa được áp dụng trong chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam. Đo lường chỉ số này đặc biệt phù hợp với chủ trương bảo vệ môi trường, TTX, vì sử dụng nhiên liệu rắn trong đun nấu ảnh hưởng xấu đến chất lượng không khí trong nhà và cả môi trường bên ngoài, đến bảo vệ rừng, tăng phát thải khí nhà kính.

Chỉ số đo lường nghèo đa chiều

WB đã xây dựng và công bố báo cáo về chỉ số đo lường nghèo đa chiều (Multidimensional Poverty Measure – MPM) từ năm 2018, bao gồm 3 chiều là Thu nhập/chi tiêu, tiếp cận Giáo dục và tiếp cận Hạ tầng cơ bản, gồm 06 chỉ số cụ thể (Hình 8) (WB, 2024b). Số liệu về MPM mới nhất năm 2023, bao gồm số liệu của 123 nền kinh tế, trong đó có Việt Nam (WB, 2023).

Hình 8: Các chiều đo lường nghèo đa chiều (MPM), trọng số và diễn giải



Nguồn: WB (2024b)

Trong MPM của WB, thu nhập/chi tiêu là một chiều với trọng số 1/3. Lát cắt nghèo đa chiều là thiếu hụt ít nhất một chiều hoặc sự kết hợp của các chỉ số có trọng số tương đương với một chiều. Nói cách khác, một người được coi là nghèo đa chiều nếu họ thiếu hụt các chỉ số có tổng trọng số từ 1/3 trở lên. Như vậy người nghèo thu nhập/chi tiêu trong MPM đương nhiên là người nghèo đa chiều, còn người không nghèo thu nhập/chi tiêu thì phải thiếu hụt ít nhất 1/3 tổng chỉ số trong 2 chiều còn lại về giáo dục và tiếp cận hạ tầng cơ bản thì mới được coi là người nghèo đa chiều.

MPM có 2 chỉ số liên quan trực tiếp đến khía cạnh môi trường và TTX là “nước uống” và “điều kiện vệ sinh” – là 2 chỉ số đã được tích hợp trong chuẩn nghèo đa chiều hiện hành của Việt Nam.

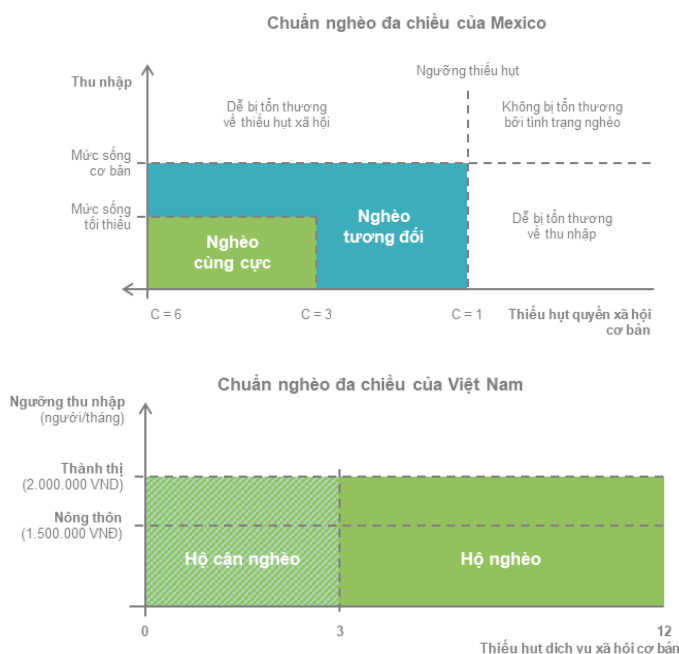
Lưu ý chỉ số “*tiếp cận điện*” có trong MPM của WB cũng như trong MPI của UNDP và trong chuẩn nghèo đa chiều của nhiều quốc gia khác. Đây là chỉ số rất cơ bản, rất quan trọng với điều kiện sống của người dân, nhưng không có trong chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam. Lý do là việc tiếp cận điện đã phổ cập hầu như toàn Việt Nam, tỷ lệ dân cư không tiếp cận điện vô cùng thấp (chỉ chiếm khoảng 0.2%) (TCTK, 2024); do đó việc đưa chỉ số này vào chuẩn nghèo đa chiều không có nhiều ý nghĩa chính sách.

Chuẩn nghèo đa chiều ở Mexico

Mexico là nước tiên phong trên thế giới áp dụng chuẩn nghèo đa chiều từ năm 2009. Chuẩn nghèo đa chiều của Mexico áp dụng cả 2 khía cạnh kinh tế và xã hội, tức là kết hợp cả chuẩn nghèo thu nhập và các chiều thiếu hụt quyền xã hội cơ bản (Hình 9) (Coneval, n.d.):

- Chuẩn nghèo thu nhập của Mexico gồm 2 chuẩn: chuẩn mức sống cơ bản (well-being line – thu nhập đáp ứng nhu cầu cơ bản về lương thực và các hàng hoá, dịch vụ phi lương thực) và chuẩn MSTT (minimum well-being line - thu nhập đáp ứng nhu cầu cơ bản về lương thực), hay còn được gọi là chuẩn nghèo và chuẩn nghèo cùng cực/ngèo lương thực – có khác biệt giữa nông thôn và thành thị.
- 06 chiều thiếu hụt quyền xã hội cơ bản, bao gồm: giáo dục, y tế, ASXH, chất lượng và diện tích nhà ở, dịch vụ cơ bản cho nhà ở, tiếp cận lương thực.
- Trong số nhóm người nghèo sẽ xác định nhóm người nghèo cùng cực khi thiếu hụt từ 3 chiều về quyền xã hội cơ bản trở lên và thu nhập thấp hơn chuẩn MSTT (vùng lõi – extreme poverty – màu xanh lá). Nhóm nghèo nhưng không thuộc nghèo cùng cực được gọi là nhóm nghèo vừa phải (moderate poverty).

Hình 9: So sánh chuẩn nghèo đa chiều của Mexico và của Việt Nam



Nguồn: CONEVAL (n.d.) & Nghị định số 07/2021/NĐ-CP (2021)

Chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam giai đoạn 2022-2025 khác cách tiếp cận của Mexico. Chuẩn nghèo trong giai đoạn này không còn phân biệt 2 chuẩn nghèo thu nhập và cận nghèo thu nhập, mà chỉ còn 1 chuẩn thu nhập cơ bản – được áp dụng là ngưỡng thu nhập bắt buộc (“lát cắt cứng”), sau đó mới xét đến các chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản để phân biệt giữa hộ nghèo và hộ cận nghèo. Bộ LĐTBXH sử dụng “tỷ lệ nghèo đa

chiều” gồm tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo - thực tế đó là tất cả những hộ “nghèo thu nhập” - có thu nhập bình quân đầu người dưới ngưỡng thu nhập quy định.

Chuẩn nghèo đa chiều của Chi Lê

Chi Lê là đất nước có mức phát triển cao ở Mỹ la-tinh do đó chuẩn nghèo đa chiều của Chi Lê rất quan tâm đến khía cạnh môi trường.

Chuẩn nghèo đa chiều của Chi Lê được thiết kế để bổ sung cho chuẩn nghèo thu nhập, gồm 5 chiều là giáo dục (22.5%), sức khỏe (22.5%), việc làm và ASXH (22.5%), nhà ở và môi trường (22.5%), và mạng lưới và gắn kết xã hội (10%). Điểm cắt là 22,5%, tương đương thiếu hụt ít nhất 1 chiều trong 4 chiều đầu tiên.

Chỉ số “**chất lượng môi trường**” được nêu trong chiều nhà ở và môi trường. Một hộ gia đình được coi là thiếu hụt về chất lượng môi trường nếu “2 hoặc nhiều hơn vấn đề ô nhiễm môi trường được xác định thường xuyên xảy ra ở khu vực sinh sống”. Bên cạnh các vấn đề ô nhiễm môi trường về không khí, mặt nước, rác thải, một số vấn đề ô nhiễm môi trường khác trong chuẩn nghèo đa chiều của Chi Lê đã ở tầm cao của chất lượng sống, như ô nhiễm âm thanh (do xe cộ giao thông, tiếng máy bay, máy móc), ô nhiễm thị giác (do công trình xây dựng, biển quảng cáo, vẽ graffiti) hoặc ô nhiễm côn trùng, động vật (thả rong/nguy hiểm).

Chuẩn nghèo đa chiều của El Salvador

El Salvador áp dụng đo lường nghèo đa chiều từ năm 2015. Chuẩn nghèo đa chiều của El Salvador gồm 5 chiều giáo dục, nhà ở, việc làm, sức khỏe/dịch vụ cơ bản/an ninh lương thực và môi trường sống (habitat) với 20 chỉ số có trọng số bằng nhau, mỗi chiều có 4 chỉ số. Điểm cắt là 35%, tức là hộ được coi là nghèo đa chiều nếu thiếu hụt từ 7/20 chỉ số trở lên.

Bên cạnh các chiều và chỉ số có liên quan đến môi trường (như về nước sinh hoạt và điều kiện vệ sinh) – như thấy trong chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam và các nước khác, chuẩn nghèo đa chiều của El Salvador có riêng một chiều về Môi trường sống. Trong chiều Môi trường sống, có 1 chỉ số về “**các rủi ro môi trường**”. Hộ được coi là thiếu hụt về chỉ số rủi ro môi trường nếu trong 01 năm vừa qua hộ đó bị thiệt hại bởi thiên tai như lũ lụt, lở đất, lở tuyết, hoặc chịu rủi ro cao bởi xói mòn đất (Alba & Salama, 2018).

Chiều “môi trường sống” và chỉ số “các rủi ro môi trường” - hoặc có thể gọi là chỉ số “các rủi ro thiên tai” - trong chuẩn nghèo đa chiều của El Salvador rất phù hợp với bối cảnh nhiều rủi ro thiên tai tại Việt Nam.

Chuẩn nghèo đa chiều của Cộng hòa Dominica

Chuẩn nghèo đa chiều của Cộng hòa Dominica được ban hành năm 2017, gồm 5 chiều và 24 chỉ số. Mỗi chiều có trọng số bằng nhau (20%), và trong mỗi chiều các chỉ số có trọng số bằng nhau. Điểm cắt là 33% chỉ số.

Các vấn đề môi trường được nêu rõ trong chiều “hộ gia đình và môi trường”. Ngoài các chỉ số liên quan đến môi trường thường thấy trong chuẩn nghèo đa chiều của các nước khác (như nước sạch, vệ sinh), chuẩn nghèo đa chiều của Dominica cũng có chỉ số “nhiên liệu dùng trong đun nấu” như trong MPI của UNDP. Đặc biệt, còn có 02 chỉ số liên quan đến địa điểm sinh sống của hộ gia đình “*ở gần nguồn gây ô nhiễm*” và “*ở gần nguồn gây nguy hiểm*”:

- Ở gần nguồn gây ô nhiễm: hộ gia đình ở gần bất kỳ nguồn gây nhiễm bẩn nào, ngoại trừ hộ ở nông thôn ở gần nông trại nuôi lợn và gia cầm.
- Ở gần nguồn gây nguy hiểm: hộ gia đình ở trong vòng 0,5km của nguồn có thể gây rủi ro môi trường (sông, suối, hồ, khe nước, bờ biển, vùng chịu xói mòn hoặc lở đất, lòng sông bị hạn hán hoặc chuyển dòng).

Chuẩn nghèo đa chiều của Panama

Panama là đất nước có chỉ số phát triển con người cao, nhưng thuộc một trong những nước có mức bất bình đẳng cao nhất trên thế giới. Panama áp dụng đo lường nghèo đa chiều từ năm 2017, gồm 5 chiều và 17 chỉ số.

Trong chiều “*môi trường và vệ sinh*” có 4 chỉ số. Ngoài chỉ số về “vệ sinh” thường thấy, có 2 chỉ số quan trọng liên quan đến môi trường:

- *Nhà bị thiệt hại do hiện tượng tự nhiên*: nhà cửa bị thiệt hại do lũ lụt, triều cường, gió mạnh, hạn hán hoặc hiện tượng tự nhiên (thiên tai) khác.
- *Quản lý rác thải không bảo đảm*: ở khu vực đô thị, cư dân trong hộ gia đình sống ở nơi rác thải chỉ được đốt, hoặc thải ra khu trống, sông, suối, hồ hay biển, hoặc đơn giản là chỉ chôn lấp; ở khu vực nông thôn, áp dụng tương tự như ở thành thị, ngoại trừ việc chôn lấp rác thải.

Bộ chỉ số TTX

Bộ Chỉ số TTX (GGI) được giới thiệu bởi Viện TTX toàn cầu, một tổ chức quốc tế được thành lập từ năm 2012 dựa trên Hội nghị thượng đỉnh Liên hiệp quốc về PTBV, hiện gồm 48 thành viên trong đó có Việt Nam (Acosta và cộng sự, 2022).

Đồng thời, Việt Nam cũng đã ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê TTX theo Thông tư số 10/2023/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Bộ KH-ĐT. Bộ chỉ tiêu thống kê TTX của Việt nam có nhiều chỉ số tương đồng với GGI. Trong đó một số chỉ số thuộc Mục tiêu 4 rất tương thích và hữu ích cho việc đo lường nghèo đa chiều gắn với TTX và PTBV.

- Một số chỉ số TTX đã được đề cập trong chuẩn nghèo đa chiều 2022-2025 của Việt Nam, như: nước sạch, hố xí hợp vệ sinh, nhà tạm, BHYT, suy dinh dưỡng, thu nhập bình quân.
- Chỉ số có sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị: chỉ số 4.2 với đô thị phải là “nước sạch qua hệ thống

cấp nước tập trung”; trong khi chỉ số 4.3 với khu vực nông thôn chỉ cần là “nước sạch đáp ứng quy chuẩn”.

- Các chỉ số về *BHXXH, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), và chỉ số việc làm xanh* chưa được đề cập trong chuẩn nghèo đa chiều 2022-2025, nên nghiên cứu xem xét khi đề xuất định hướng xây dựng chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn tới 2026-2030 gắn với TTX và PTBV.

b) Về giảm nghèo gắn với TTX và PTBV

Kinh nghiệm quốc tế về các chiến lược GNBV

Để thực hiện mục tiêu SDG 1 “chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi”, nhiều quốc gia trên thế giới đã thực hiện các chiến lược giảm nghèo vừa có tính tuần tự, vừa có tính kết nối đan xen, được thiết kế phù hợp với từng nhóm đối tượng, gắn với từng giai đoạn phát triển của từng quốc gia:

Giảm nghèo dựa vào phát triển nông nghiệp

Với chiến lược này, cách tiếp cận dựa trên phát triển vùng và phát triển ngành, thường trải qua 3 giai đoạn

i) Mở rộng đất canh tác, đầu tư cơ sở hạ tầng: Điều này liên quan đến việc tăng cường khả năng tiếp cận đất đai cho người nghèo và cải thiện an ninh lương thực để xóa đói giảm nghèo, điển hình ở các nước Châu Phi.

ii) Tăng năng suất nông nghiệp: Điển hình ở Ấn Độ, nhấn mạnh việc sử dụng các giống cây trồng năng suất cao, phân bón và chuyển giao công nghệ để nâng cao năng suất và thu nhập cho nông dân.

iii) Đa dạng hóa nông nghiệp, hướng đến sản phẩm hàng hóa giá trị cao: Các quốc gia, đặc biệt là ở Châu Á (Trung Quốc, Ấn Độ,..., bao gồm cả Việt Nam), rất chú trọng vào chiến lược đa dạng hóa và chuyển đổi cơ cấu này. Ở giai đoạn này, tập trung chuyển đổi sang các sản phẩm có giá trị cao và các mô hình sinh kế bền vững, tạo ra các khu vực sản xuất được chứng nhận (mô hình nông nghiệp xanh gắn với thực hành nông nghiệp tốt (GAP) và thúc đẩy các nỗ lực hợp tác giữa những người sản xuất để hỗ trợ sinh kế bền vững và bảo vệ môi trường.

Giảm nghèo dựa vào phát triển việc làm

Giảm nghèo dựa vào việc làm phi nông nghiệp: diễn ra ở các nước đẩy mạnh công nghiệp hóa, đô thị hóa khi nông nghiệp truyền thống đạt đến ngưỡng nhất định. Gồm:

- *Phát triển Việc làm tại chỗ*: Phát triển ngành nghề phi nông nghiệp, doanh nghiệp nông thôn, du lịch, đào tạo nghề để tạo việc làm cho người nghèo.
- *Di cư tìm việc làm*: Điển hình như Trung Quốc với hàng triệu người thoát nghèo nhờ di cư từ vùng nông thôn đến làm việc ở các thành phố. Ở Việt Nam quá trình này cũng đang diễn ra mạnh mẽ.

Một lưu ý quan trọng là không nên thúc đẩy di cư quá sớm khi cơ hội việc làm đô thị chưa đủ và cơ sở hạ tầng

yếu kém (kinh nghiệm từ châu Phi với các khu ổ chuột do tốc độ đô thị hóa nhanh nhưng thiếu việc làm, đi cùng với tỷ lệ nghèo đói cao, điều kiện sống không đảm bảo và nhiều vấn đề xã hội khác phát sinh).

Giảm nghèo dựa vào các chính sách BTXH, đồng thời cải thiện tiếp cận các dịch vụ xã hội (giáo dục, y tế)

Các nước thu nhập trung bình cao và cao thường áp dụng giảm nghèo hướng đến cá nhân/hộ gia đình thông qua BTXH (trợ cấp tiền, đảm bảo thu nhập tối thiểu) như một "lưới an toàn" cho người nghèo và nhóm dễ tổn thương (nghèo cùng cực, nghèo bất khả kháng như người già cô đơn, NKT, phụ nữ nghèo nuôi con nhỏ...). Các nước công nghiệp phát triển, các nước Mỹ latin (Chile, Colombia, Ecuador, Honduras, Jamaica, Mexico, Nicaragua), Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan, Thổ Nhĩ Kỳ... đã và đang áp dụng chiến lược này (sau khi đã trải qua các giai đoạn áp dụng cách tiếp cận giảm nghèo dựa trên phát triển vùng, phát triển ngành). Các chương trình BTXH này đóng vai trò quan trọng trong bối cảnh rủi ro (thiên tai, dịch bệnh, thị trường), bao trùm cả nghèo nông thôn và đô thị, trong đó vấn đề nghèo thành thị ngày càng nổi lên rõ hơn.

Trợ cấp tiền/hiện vật hiệu quả với trẻ em (cải thiện giáo dục, dinh dưỡng, giảm nghèo liên thế hệ). Nhiều nước áp dụng chương trình "Tiền mặt và Dịch vụ hỗ trợ bổ sung" (tư vấn, kết nối các dịch vụ hỗ trợ) để thay đổi hành vi và tăng tiếp cận dịch vụ, đặc biệt cho nhóm khó khăn đặc thù (Matin, 2022). Huy động hỗ trợ từ cộng đồng cũng được áp dụng (ví dụ Bangladesh, Ghana).

Dựa trên các kinh nghiệm quốc tế, UNDP đã khuyến nghị Việt Nam chuyển từ các CTMTQG sang chính sách ASXH thường xuyên theo vòng đời, phù hợp với nước thu nhập trung bình. Chính phủ Việt Nam đã có những bước chuẩn bị quan trọng để đặt nền móng cho việc mở rộng diện bao phủ trợ giúp xã hội, hướng tới bao phủ toàn bộ vòng đời của người dân.



© GIZ / Harald Franzen

Bên cạnh đó, UNDP cũng khuyến nghị các CTMTQG cần linh hoạt hơn, mở rộng không gian cho sáng kiến địa phương và giảm bớt kiểm soát từ trung ương do sự đa dạng của các vùng (Khalidi, 2023). Cần xây dựng hệ thống ASXH phổ quát, đơn giản kết hợp với các chương trình địa phương để giải quyết các nhóm nghèo cùng cực. CTMTQG nên dùng nguồn lực trung ương để thử nghiệm giải pháp đổi mới ở địa phương, sau đó nhân rộng các giải pháp thành công và chia sẻ kinh nghiệm. Cần chuyển từ giám sát đầu vào sang theo dõi kết quả đầu ra và học hỏi từ các thử nghiệm chính sách và chương trình.

Kinh nghiệm của Trung Quốc trong GNBV

Trung Quốc là một trường hợp đạt thành tựu giảm nghèo ấn tượng, dẫn đầu thế giới với gần 800 triệu người thoát nghèo (1981-2017), chiếm 75% tổng số người thoát nghèo trên toàn cầu. Đến 2021, nước này tuyên bố xóa bỏ hoàn toàn nghèo cùng cực. Theo chuẩn nghèo đa chiều của UNDP, tỷ lệ nghèo cũng giảm mạnh từ 12,5% vào năm 2002 xuống 3,9% vào 2014 (WB & Development Research Center of the State Council, 2022).

Trung Quốc đã đạt được thành công lớn trong giảm nghèo nhờ hai trụ cột chính: *chuyển đổi kinh tế* (thông qua tăng hiệu suất nông nghiệp, công nghiệp hóa, phát triển dịch vụ, đô thị hóa có kiểm soát, hạ tầng, giáo dục) và *hỗ trợ hướng mục tiêu* (từ vùng nghèo nhất, sau đó toàn diện và bao trùm hơn, bao gồm tăng thu nhập vượt chuẩn nghèo và hệ mục tiêu đa chiều về các dịch vụ cơ bản), mặc dù Trung Quốc không chính thức áp dụng chuẩn nghèo đa chiều.

Quá trình giảm nghèo diễn ra từng bước, từ hỗ trợ phát triển kinh tế đến tăng cường chính sách tái phân phối khi tỷ lệ nghèo giảm xuống mức thấp. Việc tạo việc làm ở khu vực nông thôn thông qua phát triển nông nghiệp, xí nghiệp thôn trấn và thúc đẩy di cư lao động đóng vai trò then chốt. Ngoài ra, đầu tư vào giáo dục và cơ sở hạ tầng cũng là yếu tố quan trọng. Trung Quốc đã cải thiện đáng kể quản trị giảm nghèo với sự cam kết mạnh mẽ ở tất cả các cấp, theo dõi sát sao tình hình hộ nghèo và áp dụng các biện pháp huy động nguồn lực hiệu quả. Đặc biệt, hàng triệu cán bộ được tăng cường về các vùng nghèo để hỗ trợ trực tiếp, kết hợp giữa quản trị giảm nghèo với cơ chế thị trường, tạo nên một mô hình GNBV.

Chương trình xóa đói giảm nghèo của Trung Quốc cho Giai đoạn Kế hoạch 5 năm lần thứ 13 (2016-2020) đã đưa việc giảm nghèo gắn với bảo vệ môi trường trở thành một trong những hợp phần chính (WB & Development Research Center of the State Council, 2022). Khái niệm TTX hiện đã được tích hợp đầy đủ vào công tác xóa đói giảm nghèo có mục tiêu của Trung Quốc, ở cấp độ thiết kế thể chế và ở cấp độ lập chính sách. Các ví dụ về các tiếp cận giảm nghèo "xanh" hiện đang được áp dụng bao gồm bồi thường sinh thái, phát triển năng lượng mặt trời, tái định cư, công nghiệp xanh và phát triển văn hóa, và các cơ chế đánh giá để theo dõi chiều hướng môi trường

của công tác giảm nghèo. Sau năm 2020, khi trọng tâm xóa đói giảm nghèo ở Trung Quốc chuyển từ giảm nghèo đói tuyệt đối ở nông thôn sang những thách thức mới về tình trạng nghèo đói tương đối, tình trạng nghèo đói đa chiều và thu hẹp khoảng cách bất bình đẳng, các vấn đề về môi trường vẫn được coi là trọng tâm chính.

Thực tế, các vấn đề môi trường như là hệ quả của một giai đoạn dài tập trung vào tăng trưởng kinh tế nhanh là một thách thức lớn của Trung Quốc trong thời gian tới. Hiện tại Trung Quốc là quốc gia phát thải lớn nhất thế giới, chiếm 27% lượng khí thải CO² của thế giới và 1/3 tổng lượng khí thải nhà kính. Bên cạnh đó, giảm bất bình đẳng giữa các vùng miền, các nhóm dân cư để đạt tầm nhìn “thịnh vượng chung” của Trung Quốc vẫn là thách thức lớn. Công cuộc giảm nghèo của Trung Quốc sẽ vẫn chưa dừng lại. Khi thu nhập bình quân và mức sống chung tăng lên, chuẩn nghèo của Trung Quốc có thể được nâng lên trong thời gian tới (Trung Quốc đã điều chỉnh chuẩn nghèo thu nhập 3 lần trong 40 năm qua, hiện đang ở mức dưới 2,3\$/ngày), và sẽ lại có hàng trăm triệu người tiếp tục ở dưới mức chuẩn nghèo quốc gia.

Kinh nghiệm về TTX có lợi cho giảm nghèo của một số quốc gia

Đổi mới chính sách tài khóa môi trường (Environmental Fiscal Reform – EFR)

Chính sách tài khóa có thể được sử dụng để gắn kết các kết quả về môi trường và giảm nghèo với kinh tế xanh. Đổi mới chính sách tài khóa môi trường đã được các nước phát triển (như Anh, Đức, Mỹ...) và một số nước đang phát triển (như Brazil, Ấn Độ, Trung Quốc...) sử dụng để đạt được 3 lợi ích cùng lúc về tăng ngân sách, cải thiện môi trường và giảm nghèo.

Đổi mới chính sách tài khóa môi trường thể hiện ở một loạt các thay đổi chính sách tài khóa, bao gồm: đổi mới chính sách giá năng lượng và nước để loại bỏ các khoản trợ cấp trong ngành nông nghiệp và năng lượng gây hại cho môi trường (ví dụ, loại bỏ trợ cấp đối với các nhiên liệu và hàng hóa/đầu vào sản xuất gây hại cho môi trường); trợ cấp có mục tiêu để đạt các mục tiêu bao trùm mà không làm giảm hiệu quả (ví dụ, trợ cấp cho các chương trình/sản phẩm dựa trên sản xuất xanh, sạch, hữu cơ, phát triển năng lượng tái tạo); và sử dụng thuế, phí để trang trải các chi phí bù đắp lại sự suy giảm hệ sinh thái và ô nhiễm môi trường (ví dụ, đánh thuế, phí môi trường đối với các doanh nghiệp/dự án sử dụng công nghệ gây ô nhiễm/gây hại cho tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái; hoặc thực hiện chương trình chi trả dịch vụ môi trường rừng).

Nguồn ngân sách có được từ các chính sách giảm trợ cấp và tăng thuế, phí này được đầu tư trở lại cho các địa bàn nghèo và cải thiện các dịch vụ xã hội cho người nghèo, để thực hiện các chính sách BTXH do tình trạng mất việc làm khi phát triển kinh tế xanh, giáo dục đào tạo, và phát triển các nghề/sinh kế xanh thông qua đầu tư vào

năng lượng tái tạo, hạ tầng năng lượng và cải thiện hiệu quả sinh kế trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh và trung hòa carbon. Các nghiên cứu của OECD cũng chỉ ra rằng, các kế hoạch về ĐĐKH mới và quyết liệt sẽ làm giảm nguy cơ xảy ra các sự kiện do ĐĐKH, ngăn ngừa tổn thất kinh tế đáng kể và thúc đẩy GDP toàn cầu tăng 0.2% vào năm 2040 (Harvey, 2025). Con số này tương đương với hàng tỷ đô la, và khoảng 175 triệu người nữa sẽ thoát khỏi cảnh nghèo đói cùng cực nhờ vào các khoản đầu tư đúng vào chuyển đổi năng lượng, cắt giảm khí thải, an ninh lương thực và các dịch vụ xã hội cơ bản khác. Đáng lưu ý, các chính sách tài khóa môi trường cần được thiết kế cẩn thận để thực sự có lợi cho giảm nghèo.

Các chương trình tạo việc làm

Một số nước đang phát triển (như Ấn Độ, Nam Phi, Mexico, Brazil...) có chương trình tạo việc làm công như là chiến lược giảm nghèo. Một số chương trình việc làm tập trung vào quản lý tài nguyên thiên nhiên, như cải tạo đất, trồng rừng, phòng chống lũ lụt, làm sạch nguồn nước... Tầm quan trọng của các chương trình việc làm đóng góp vào xanh hóa nền kinh tế và có lợi cho thu nhập và các chiều phi thu nhập khác của người nghèo ngày càng được nhiều nước quan tâm.

Quản lý hệ sinh thái bền vững và phát triển Sinh kế xanh/sinh thái

Các can thiệp quản lý hệ sinh thái bền vững được thiết kế cẩn thận giúp thích ứng với ĐĐKH, giảm rủi ro thiên tai, đồng thời có thể đóng góp trực tiếp cho giảm nghèo bằng cách tạo thu nhập thông qua các hoạt động cải thiện môi trường, như cải thiện nguồn nước, quản lý rừng cộng đồng, khai thác bền vững lâm sản ngoài gỗ... Nhiều nước đã chú trọng xây dựng các mô hình sinh kế xanh dựa vào sinh thái bền vững ví dụ các mô hình xen canh/luân canh, mô hình nuôi và khai thác thủy sản dựa vào bảo tồn rừng ngập mặn, các mô hình sản xuất hữu cơ, thực hành nông nghiệp tốt, không sử dụng phân bón vô cơ và thuốc bảo vệ thực vật không có nguồn gốc sinh học...

Phát triển du lịch

Phát triển du lịch sinh thái, du lịch xanh, du lịch cộng đồng là một chiến lược giúp đạt được cả 3 mục tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường, có thể giúp các cộng đồng địa phương và người nghèo cải thiện sinh kế, thu nhập dựa trên các nguồn lực tự nhiên có sẵn. Rất nhiều nước (như Thái Lan, Nepal, Ecuador, và cả Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia...) đã và đang chú trọng phát triển du lịch sinh thái, du lịch xanh, du lịch cộng đồng như một giải pháp gắn kết giữa bảo tồn và PTBV, nhất là ở vùng đồng bào DTTS và miền núi với sự tham gia của tất cả các bên liên quan.

Năng lượng

Phát triển năng lượng tái tạo hoàn toàn có thể giúp cho giảm nghèo, thông qua cải thiện tiếp cận điện năng –

đóng vai trò tối quan trọng trong đời sống, sinh kế, giáo dục, y tế... của người nghèo. Các công nghệ, thiết bị sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm năng lượng với giá cả hợp lý sẽ giúp cải thiện tình trạng “nghèo năng lượng”. Điển hình là Trung Quốc với năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) đã và đang trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, được đầu tư mạnh mẽ với nhiều ưu đãi.

Quản lý rác thải

Có hai mối liên hệ đáng kể giữa quản lý rác thải và nghèo đói. Thứ nhất, người nghèo có xu hướng bị ảnh hưởng bất lợi nhất từ quản lý rác thải không hiệu quả ở các nước đang phát triển. Thứ hai, hàng triệu người nghèo đang có sinh kế (ở khu vực phi chính thức) và thu nhập từ rác thải (thu gom/phân loại rác, tái chế/tái sử dụng rác), nhất là ở những nơi không phù hợp/không sẵn có các dịch vụ thu rác tập trung và xử lý rác công nghiệp. Quản lý tốt rác thải theo hướng giảm nghèo sẽ góp phần thực hiện đa dạng hóa, phát triển hợp tác đa bên trong quản lý rác thải, bao gồm cả các sáng kiến/mô hình quản lý rác thải dựa vào cộng đồng.

Một số hàm ý đối với công tác giảm nghèo ở Việt Nam từ các kinh nghiệm quốc tế

Việt Nam đã dẫn đầu các nước đang phát triển có thu nhập thấp cam kết giảm nghèo nhanh chóng và bền vững. Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam đã đạt được vị thế thu nhập trung bình thấp và có tham vọng đạt được vị thế thu nhập trung bình cao trong thập kỷ này. Trong bối cảnh này, Việt Nam có thể học được bài học từ kinh nghiệm của các nước có thu nhập trung bình và thu nhập cao khác để có thể thực hiện tăng trưởng thu nhập nhanh với mức bất bình đẳng thấp và GNBV về mặt tuyệt đối và tương đối, trong bối cảnh TTX và thích ứng với BĐKH.

Về mặt chiến lược, cách tiếp cận giảm nghèo cần đồng bộ và triệt để hơn

Phát triển vùng: Áp dụng cách tiếp cận phát triển kinh tế-xã hội tổng hợp nhằm xóa bỏ các “túi nghèo”, “lỗi nghèo”. Việt Nam cần tập trung nguồn lực, tránh dàn trải, tăng phân cấp cho địa phương chủ động giải quyết “túi nghèo”, “lỗi nghèo”. Cơ chế thí điểm phân cấp cho cấp huyện trong quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG giai đoạn 2024-2025 theo Nghị quyết 111/2024/QH15 của Quốc hội cần được tổng kết, điều chỉnh và áp dụng trong bối cảnh mới về xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp¹². Nên nghiên cứu áp dụng cơ chế giao vốn trọn gói thực hiện CTMTQG cho các địa phương trong thời gian tới (gắn với giao các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể về công tác giảm nghèo).

Việt Nam đã đề ra mục tiêu đến năm 2030 cơ bản không còn các xã, thôn bản ĐBKK (Nghị quyết số 120/2020/QH14, 2020); tuy nhiên trong số đó vẫn còn nhiều xã, thôn bản đặc biệt nghèo cần được hỗ trợ đầu tư vượt trội. Giai đoạn sắp tới 2026-2030 có lẽ là cơ hội cuối cùng để tăng mức đầu tư có trọng tâm trọng điểm hơn nữa nhằm xóa các địa bàn “túi nghèo”, “lỗi nghèo” trên cả nước.

Phát triển ngành: Chiến lược giảm nghèo của Việt Nam đã trải qua các giai đoạn từ phát triển sản xuất lương thực, sản phẩm hàng hóa đến phát triển chuỗi giá trị, cùng với việc làm phi nông nghiệp. Tuy nhiên, cần cách tiếp cận “phát triển ngành” bao trùm hơn, không chỉ hỗ trợ diện hẹp đối với các tác nhân trong chuỗi giá trị (người dân, doanh nghiệp, hợp tác xã) mà còn cần cải thiện các yếu tố, dịch vụ hỗ trợ (tín dụng, đất đai, chuyển đổi số...) và chính sách liên quan. Cần “đánh giá ngành hàng” tại địa phương, có sự tham vấn chặt chẽ các doanh nghiệp và hợp tác xã để có giải pháp phát triển từng ngành cụ thể có lợi cho địa bàn nghèo, người nghèo. đào tạo nghề và phát triển việc làm bền vững, cách tiếp cận hiệu quả là hợp tác với doanh nghiệp/người sử dụng lao động (gắn kết cung-cầu lao động, đào tạo nghề theo địa chỉ) cùng với quản lý theo kết quả. Cải thiện giáo dục là giải pháp căn cơ cho di cư lao động. Cách tiếp cận “phát triển ngành” bao trùm này vẫn còn đang thiếu trong các chương trình, dự án giảm nghèo.

Các chính sách BTXH: áp dụng đối với các nhóm khó khăn đặc thù, dễ tổn thương, nhất là nhóm “nghèo bất khả kháng”. Việc xây dựng và triển khai chính sách BTXH đối với hộ nghèo không có khả năng lao động sẽ tiếp tục củng cố cách tiếp cận BTXH trong GNBV (cùng với các chính sách BTXH đã ban hành theo các Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, Luật BHXH năm 2024...). Thời gian tới, việc tiếp tục mở rộng các chính sách ASXH theo vòng đời (như miễn học phí phổ thông công lập, BHYT toàn dân, BTXH cho NCT) hoàn toàn phù hợp với khuyến nghị của UNDP dành cho Việt Nam.



¹² Việt Nam đang gấp rút xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp gồm cấp tỉnh và cấp xã, bỏ cấp huyện, đồng thời sát nhập các xã (dự kiến giảm trên 50% số xã trên toàn quốc so với tổng số trên 10.000 xã hiện tại), hoàn thành trong năm 2025. Như vậy, khái niệm “huyện nghèo” trong CTMTQG GNBV giai đoạn 2021-2025 sẽ

không còn nữa. Một xã mới sau sát nhập bình quân sẽ bao gồm 2-3 xã cũ, sẽ gần như là một “huyện nhỏ”. Theo đó, dự kiến nhiều chức năng, nhiệm vụ của các huyện cũ sẽ được giao cho các xã mới, trong đó có công tác giảm nghèo.

Khoảng trống hiện tại ở Việt Nam là các chính sách, giải pháp hỗ trợ cải thiện tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản đối với người nghèo khu vực thành thị (bao gồm cả người nghèo ở các thành phố đã tự chủ ngân sách, và ở các khu vực đô thị thuộc các tỉnh chưa tự chủ ngân sách/còn đang cân đối ngân sách dựa trên nguồn ngân sách trung ương phân bổ; bao gồm cả người nghèo di cư và người nghèo tại chỗ), và các chính sách, giải pháp đặc thù để hỗ trợ các nhóm khó khăn đặc thù như phụ nữ nghèo làm chủ hộ, NKT... với các nguyên tắc “ưu tiên” cơ bản không thực hiện được trên thực tế.

Về mặt thiết kế và thực hiện chương trình giảm nghèo

Kinh nghiệm từ Trung Quốc có thể cung cấp các gợi ý quan trọng sau:

Địa bàn trọng tâm: Việt Nam cần đặt trọng tâm hơn nữa vào giải quyết các “túi nghèo”, “lỗi nghèo” ở cấp xã (có thể xác định các xã “đặc biệt nghèo” có tỷ lệ nghèo đa chiều cao) và nhất là ở cấp thôn bản. Trong bối cảnh mới về mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp gồm cấp tỉnh và cấp xã, các xã cũ được sát nhập để tạo thành các xã mới tương đương các “huyện nhỏ”. Việc tập trung sâu hơn vào giải quyết các “túi nghèo”, “lỗi nghèo” ở cấp thôn bản – là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư – sẽ tạo điều kiện thực chất “áp dụng cách tiếp cận giảm nghèo dựa vào cộng đồng”¹³ như đã nêu trong Quyết định số 90/QĐ-TTg.

Cải thiện quản trị giảm nghèo: thực hiện cách tiếp cận giảm nghèo theo địa chỉ, trong đó nắm chắc từng địa bàn nghèo và từng hộ nghèo, xác định rõ nguyên nhân, giải pháp, mô hình giảm nghèo với từng địa bàn nghèo/hộ nghèo cụ thể, cách thức huy động nguồn lực, phân công thực hiện, giám sát và đánh giá gắn với đổi mới quản lý dựa trên kết quả, nâng cao trách nhiệm giải trình. Tăng cường cán bộ về các địa bàn nghèo nhất, có thể tổ chức dưới dạng các Tổ công tác về giảm nghèo đến tận cấp thôn bản, bao gồm cán bộ tại chỗ và cán bộ tăng cường/hợp đồng. Việc thu hút và tạo điều kiện cho các tri thức trẻ về công tác có thời hạn tại các địa bàn nghèo (như là một bước rèn luyện tại cơ sở sau khi được tuyển dụng) nên được nghiên cứu áp dụng.

Giảm nghèo gắn với TTX: thúc đẩy thực hiện cơ chế tạo việc làm công cho người nghèo (gắn với các dự án, mô hình ở địa phương); xây dựng cơ chế ưu tiên thực hiện các mô hình sinh kế xanh, quản lý sinh thái bền vững, thực hành nông nghiệp tốt, mô hình giảm phát thải, tạo việc làm xanh, phát triển du lịch sinh thái, du lịch xanh, du lịch cộng đồng; ứng dụng các công nghệ, trang thiết bị, dụng cụ gia đình sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm năng lượng với giá cả hợp lý...

3. Lời kết

Các chính sách giảm nghèo/Chuẩn nghèo đa chiều/Chương trình mục tiêu quốc gia cần phải hoàn thiện thêm (đổi mới cách tiếp cận, phương thức thiết kế, lựa chọn đối tượng và phân bổ tài chính) để tăng cường tác động và hiệu quả trong bối cảnh chuyển đổi sang nền kinh tế xanh, trung hòa carbon, người nghèo đang phải đối mặt với những nguy cơ dễ bị tổn thương mới.

Việt Nam là một trong những quốc gia tiên phong áp dụng đo lường nghèo đa chiều để xác định đối tượng thụ hưởng các chính sách, chương trình giảm nghèo. Chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam giai đoạn 2022-2025 đã được điều chỉnh bằng với MSTT, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người dân ở một quốc gia có thu nhập trung bình.

Ở các quốc gia có thu nhập trung bình và thấp, những người “nghèo” và “bị bỏ quên” chiếm một phần đáng kể trong dân số — một nửa hoặc hơn. Có thể nói, họ không chỉ là một vài nhóm thiểu số bị lề hóa, mà là số đông đã bị bỏ rơi trong hệ thống kinh tế hiện tại. (Global Green Growth Institute, 2016).

Tăng trưởng, ngay cả khi là TTX, cũng không thể bền vững nếu không giải quyết thỏa đáng tình trạng đói nghèo và bao trùm xã hội theo cách tích hợp và có hệ thống. TTX chỉ có thể dẫn đến sự thay đổi mang tính chuyển đổi và bền vững nếu có lợi cho người nghèo và mang lại lợi ích cho các nhóm xã hội dễ bị tổn thương và thiệt thòi nhất (International Institute for Environment and Development, 2016).

Trọng tâm của chiến lược GNBV của Việt Nam là tăng cường khả năng phục hồi của người nghèo. Là một quốc gia có thu nhập trung bình thấp, với tham vọng đạt vị thế thu nhập cao trong các thập kỷ tới, trọng tâm của chiến lược giảm nghèo của Việt Nam sẽ là các mối quan tâm liên quan đến xử lý tình trạng dễ tổn thương của nghèo, các mối đe dọa mới nổi về phúc lợi, an ninh kinh tế gắn với quá trình chuyển đổi xanh, ĐDKH và PTBV (UNDP, 2022). Việc xây dựng chương trình, chính sách giảm nghèo thân thiện với môi trường và phù hợp với các yêu cầu mới của giảm thiểu và ứng phó với ĐDKH sẽ đặt ra những thách thức mới.

¹³ Cách tiếp cận giảm nghèo dựa vào cộng đồng dựa trên 4 trụ cột: (1) cơ chế phân cấp, trao quyền; (2) nâng cao năng lực cộng đồng; (3) củng cố, xây dựng và vận hành các tổ chức cộng đồng; (4) thực hiện

các tiểu dự án, mô hình dựa vào cộng đồng (có sự tham gia, đóng góp, làm chủ và giám sát của cộng đồng, gắn với lập kế hoạch có sự tham gia, lập kế hoạch phát triển cộng đồng).

Tiến trình giảm nghèo của Việt Nam cho đến nay đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, đóng góp đáng kể vào các nỗ lực toàn cầu và cung cấp nhiều bài học liên quan về các cách thức, tiềm năng để đạt được các Mục tiêu PTBV năm 2030. Ngoài ra, nhiều bài học giá trị từ kinh nghiệm quốc tế có thể được áp dụng để triển khai công tác giảm nghèo phù hợp với thực tiễn quốc gia.

Hệ thống thống kê quốc gia và các phương pháp tiếp cận mới trong thống kê cần được củng cố để thực hiện công tác giảm nghèo hiệu quả hơn. Dữ liệu về công tác giảm nghèo cần được xây dựng một cách hệ thống, đầy đủ, toàn diện và kịp thời, đặc biệt có sự phân tách giới, và công khai để theo dõi tốt hơn tác động của chính sách và tạo điều kiện cho việc thiết kế các chính sách giảm nghèo trong bối cảnh mới.

Việc tăng cường vai trò của các tổ chức đoàn thể và xã hội, ví dụ như HPN, Hội NKT và Hội NCT, đóng vai trò then chốt trong nỗ lực giảm nghèo. Các tổ chức này, với chức năng đại diện cho quyền lợi, hỗ trợ cung cấp các dịch vụ thiết yếu và thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với các chính sách và chương trình liên quan đến hội viên, trong triển khai các hoạt động hỗ trợ giảm nghèo và giám sát đánh giá các hoạt động này.

3.1 Về chuẩn nghèo đa chiều

Để chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn mới có thể phù hợp với bối cảnh TTX và PTBV, một số khuyến nghị có thể cân nhắc như sau:

- Nghiên cứu, tính toán tiêu chí thu nhập bằng MSTT, dựa trên cập nhật cơ cấu chi tiêu lương thực/phi lương thực và chỉ số giá tiêu dùng.
- Xây dựng chuẩn nghèo đa chiều phù hợp với nguyên lý cốt lõi của các mục tiêu PTBV là “không bỏ lại ai phía sau”. Các chỉ số của nghèo đa chiều nên được xây dựng để nắm bắt các chiều hướng chính của tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và tính bền vững về môi trường, bao gồm thích ứng và giảm thiểu BĐKH.
- Các chỉ số kinh tế, xã hội và môi trường có liên quan đến TTX bao trùm cần được xem xét dựa trên dữ liệu quốc gia có sẵn để gắn kết với các chỉ số trong chiều cạnh thiếu hụt.
- Bổ sung chiều Môi trường/TTX thành một chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (trong đó ưu tiên xem xét bổ sung các chỉ số về sử dụng nhiên liệu rắn trong đun nấu; các rủi ro môi trường; ở gần nguồn gây ô nhiễm: xử lý rác thải).
- Nghiên cứu sửa đổi, thay thế các chỉ số có mức độ thiếu hụt thấp (như chỉ số phương tiện tiếp cận thông tin); hoặc có sự không tương thích giữa thực tế và cách đo lường do tác động chính sách (như chỉ số BHYT).
- Xem xét việc điều chỉnh ngưỡng thiếu hụt của một số chỉ số có sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị để phản ánh rõ hơn điều kiện sống ở từng khu vực, và

để làm căn cứ xây dựng các giải pháp chính sách ưu tiên phù hợp với từng nhóm dân cư ở nông thôn và thành thị (như các chỉ số về nước sinh hoạt, nhà tiêu hợp vệ sinh, việc làm).

- Tiếp tục nghiên cứu thêm về cách xác định “lát cắt” hộ nghèo và hộ cận nghèo, sao cho “hộ cận nghèo” thực sự có mức sống vượt lên trên MSTT, tạo ra một khoảng đệm an toàn hơn trước nguy cơ tái nghèo (nhiều hộ được xác định là thoát nghèo, nhưng mức sống quá gần với ngưỡng nghèo, đời sống nhiều khó khăn, dễ quay trở lại hộ nghèo) như đúng với bản chất định nghĩa của “hộ cận nghèo”.
- Về ước lượng thu nhập dựa trên chấm điểm và tài sản hộ, để tăng độ chính xác của phương pháp trên thực tế, cần kết hợp nhiều giải pháp, bao gồm:
 - i) Khảo sát hộ gia đình ở các vùng miền để xác định, kiểm chứng, chỉnh lý chỉ số và hệ số chấm điểm
 - ii) Tham vấn các địa phương để phát hiện các bất hợp lý trước khi công bố và áp dụng chính thức hoặc cho phép cán bộ cơ sở được phép sử dụng phiếu khảo sát, xác định thu nhập hộ trong trường hợp nhận thấy phương pháp chấm điểm không phản ánh đúng thu nhập của hộ.
- Về triển khai thực hiện chuẩn nghèo đa chiều mới của giai đoạn tới, cần sớm ban hành chuẩn quốc gia (lý tưởng là cuối năm 2025, kết hợp rà soát cuối kỳ hiện hành), giao cơ quan thống kê công bố tỷ lệ nghèo và cận nghèo, hỗ trợ địa phương xây dựng chuẩn nghèo riêng trong việc xây dựng “lát cắt” tổng điểm và điều chỉnh bảng chấm điểm ước lượng thu nhập tương ứng. Đồng thời, cần ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong rà soát từ đầu kỳ và xây dựng tài liệu hướng dẫn, tập huấn kỹ lưỡng cho cán bộ cơ sở về các chỉ số nghèo.

3.2 Về các chính sách, chương trình giảm nghèo trong bối cảnh tăng trưởng xanh

Để thực sự gắn kết giảm nghèo với TTX và PTBV, CTMTQG GNBV giai đoạn 2026-2030 (chương trình riêng hoặc tích hợp) nên có sự đổi mới toàn diện và đồng bộ, từ chuẩn nghèo đa chiều đến mục tiêu, kết quả và chỉ tiêu, phạm vi địa bàn, đối tượng, đến những lưu ý trọng tâm trong các Dự án / Tiểu Dự án của Chương trình, giám sát và đánh giá, các cơ chế thực hiện.

- Mục tiêu tổng quát của Chương trình cần bao hàm nội dung về “TTX” và PTBV, đồng thời cần bao hàm mục tiêu “thúc đẩy bình đẳng giới”.
- Các mục tiêu cụ thể và các kết quả, chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình cần gắn liền với các chỉ số đo lường nghèo đa chiều – trong đó bao gồm các chỉ số về môi trường/TTX được đề xuất bổ sung; Đặc biệt, cần có các chỉ tiêu cụ thể về bình đẳng giới, tăng cường sự tham gia và hưởng lợi của các nhóm yếu thế (hộ nghèo do phụ nữ làm chủ, phụ nữ nghèo, NKT, NCT nghèo), ví dụ như tỷ lệ dự án sinh kế do phụ nữ làm chủ/quản lý, tạo việc làm cho phụ nữ và

NKT; tỷ lệ lao động nữ và NKT được đào tạo nghề, nâng cao năng lực, hỗ trợ việc làm bền vững. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng, để những mục tiêu và chỉ tiêu này không chỉ dừng lại trên giấy tờ, việc xây dựng các cơ chế giám sát, đánh giá hiệu quả và đảm bảo nguồn lực thực hiện là vô cùng quan trọng để thúc đẩy triển khai thực tế và mang lại thay đổi tích cực cho các nhóm yếu thế.

- CTMTQG GNBV giai đoạn tới (chương trình riêng hoặc tích hợp) cần tạo ra một khuôn khổ chính sách đủ rộng, đủ mở, bao gồm các giải pháp giảm thiểu hút dịch vụ cơ bản và giải pháp sinh kế phù hợp ở cả khu vực nông thôn và thành thị, cũng như các mô hình giảm nghèo đặc thù cho từng nhóm đối tượng tại địa phương
- CTMTQG GNBV trong giai đoạn tiếp theo nên thiết kế để có sự phân cấp, phân quyền cho các địa phương có thể chủ động lựa chọn nội dung ưu tiên
- CTMTQG GNBV giai đoạn tới cần đặt trọng tâm hơn nữa vào **giải quyết các “túi nghèo”, “lõi nghèo”** ở cấp xã và nhất là ở cấp thôn bản - là những địa bàn đặc biệt nghèo, có tỷ lệ nghèo đa chiều cao, chịu nhiều rủi ro thiên tai và BĐKH. Đồng thời, nên áp dụng cơ chế giao vốn trọn gói thực hiện CTMTQG cho các địa phương, gắn với giao các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể về công tác giảm nghèo.

Liên quan đến nội dung các hoạt động/ dự án hỗ trợ người nghèo, sẽ cần lưu ý một số điểm như sau:

- **Đầu tư CSHT:**

- o Ưu tiên đầu tư, cải tạo, nâng cấp các công trình CSHT có tính liên kết; ưu tiên đầu tư các công trình phục vụ chuyển đổi xanh, sản xuất xanh, bảo vệ môi trường;
- o Ưu tiên đầu tư công trình tại các địa bàn chịu nhiều rủi ro thiên tai; ưu tiên đầu tư nâng cấp, tăng khả năng chống chịu thiên tai, ứng phó với BĐKH của các công trình (ví dụ ưu tiên đầu tư kè, cống, phòng chống sạt lở);
- o Bổ sung nội dung đầu tư các công trình giảm thiểu hút tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, đặc biệt là các dịch vụ môi trường (gắn với các chỉ số đo lường nghèo đa chiều, như công trình nước sạch, xử lý rác thải...), và các mục tiêu, chỉ tiêu đối với các công trình công cộng xây mới hoặc cải tạo đảm bảo tiếp cận với NKT.

- **Hỗ trợ đa dạng hoá sinh kế, phát triển sản xuất, mô hình giảm nghèo:**

- o Bổ sung nội dung HTPTSX/phát triển liên kết chuỗi giá trị cho các sản phẩm nông nghiệp xanh, nông nghiệp sinh thái, thực hành nông nghiệp tốt (Vietgap), an toàn, hữu cơ; phát triển sinh kế gắn với các ngành kinh tế xanh, nông nghiệp sinh thái, ứng dụng công nghệ số... Phát triển chuỗi giá trị dựa trên cách tiếp cận “phát triển ngành” bao trùm, trong đó quan tâm cải thiện các yếu tố,

dịch vụ hỗ trợ và môi trường chính sách liên quan.

- o Bổ sung các hoạt động hỗ trợ sinh kế bền vững cho các nhóm phụ nữ nghèo làm chủ hộ/phụ nữ thuộc hộ nghèo, NKT với các chỉ tiêu tối thiểu về % phân bổ ngân sách, số lượng và % đối tượng thụ hưởng.
- o Bổ sung các giải pháp, sáng kiến về hỗ trợ sinh kế, mô hình giảm nghèo ở khu vực thành thị (hỗ trợ việc làm phi nông nghiệp, phát triển dịch vụ nhỏ, các mô hình nông nghiệp đô thị/ven đô theo hướng sinh thái).



© GIZ / Binh Dang

- Trong giai đoạn tới nên **cần nhấn bỏ việc nêu nguyên tắc “ưu tiên” nhóm đặc thù chung chung** trong triển khai Chương trình, thay bằng xây dựng các giải pháp đặc thù (kèm theo chỉ tiêu cụ thể và ngân sách cụ thể) cho các nhóm đặc thù.
 - o Thiết kế riêng 01 TDA/hợp phần về hỗ trợ các nhóm yếu thế, khó khăn đặc thù ở cả khu vực nông thôn và thành thị. Thay vì xây dựng TDA/Hợp phần riêng cho giảm nghèo đô thị, nên tạo cơ chế mở để các địa phương chủ động xây dựng và triển khai các hoạt động phù hợp, có căn cứ pháp lý, trong đó định hướng % tối thiểu về phân bổ ngân sách cho các mô hình PN làm chủ/quản lý/tạo việc làm, triển khai các giải pháp từ Chương trình trợ giúp NKT (mô hình sống độc lập của NKT), hỗ trợ NCT thuộc hộ nghèo, cận nghèo (mô hình câu lạc bộ liên thế hệ). Cần quy định rõ các giải pháp đặc thù cho những nhóm đối tượng để phát huy vai trò HPN và các tổ chức xã hội liên quan.
 - o Thiết kế riêng 01 TDA/hợp phần về vệ sinh môi trường và giảm nhẹ rủi ro thiên tai, với các giải pháp hỗ trợ đặc thù; ưu tiên đối tượng các hộ nghèo, cận nghèo bị rủi ro môi trường (thiếu hút chỉ số Hộ chịu thiệt hại do các cú sốc, thiên tai, BĐKH); hỗ trợ Nhà tiêu hợp vệ sinh (hỗ trợ vốn “môi” và tuyên truyền vận động thay đổi tập quán, phát huy vai trò các đoàn thể, tổ chức đại diện các nhóm yếu thế).
- **Cải thiện dinh dưỡng:** bổ sung các giải pháp hỗ trợ dinh dưỡng cho NCT thuộc hộ nghèo, cận nghèo; hỗ

trợ bà mẹ mang thai, cho con bú thuộc hộ nghèo, cận nghèo trên cả nước. Bổ sung các hoạt động cải thiện dinh dưỡng dựa vào cộng đồng.

- **Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững:**
 - o Ưu tiên đào tạo nghề trong các ngành kinh tế xanh, tạo việc làm xanh; ưu tiên đào tạo lao động bị ảnh hưởng trong quá trình chuyển đổi xanh;
 - o Kết nối cung cầu trong thị trường lao động xanh;
 - o Bổ sung chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các nhóm đặc thù, yếu thế, bị ảnh hưởng tiêu cực trong quá trình chuyển đổi xanh, như lao động nữ, lao động khuyết tật, lao động là người DTTS, NCT...
- **Hỗ trợ nhà ở:** dự kiến đến hết năm 2025 cơ bản sẽ không còn nhà tạm trên cả nước nhờ phong trào xóa nhà tạm hiện tại của Chính phủ. Tuy nhiên, nội dung hỗ trợ này vẫn nên được tiếp tục để:
 - o Ưu tiên hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà cửa tăng chống chịu thiên tai và BĐKH.
 - o Hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo mới thiếu hụt chiều Nhà ở (theo chuẩn nghèo mới)
- **Truyền thông và giảm nghèo về thông tin:** ưu tiên truyền thông về giảm nhẹ rủi ro thiên tai, truyền thông về văn hoá sống, lối sống xanh.
- **Nâng cao năng lực:**
 - o ưu tiên các nội dung nâng cao năng lực về TTX gắn với GNBV;

- o Bổ sung quy định mở, theo hướng xây dựng cơ chế cho phép/khuyến khích địa phương sử dụng ngân sách địa phương để tăng cường cán bộ, hỗ trợ phụ cấp, cải thiện điều kiện làm việc cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cơ sở.
- o Xây dựng hướng dẫn cụ thể về lồng ghép giới và hỗ trợ các nhóm khó khăn đặc thù, kèm theo tập huấn, xây dựng kỹ năng (theo phương pháp học hỏi thông qua thực hành) cho các cán bộ địa phương, cơ sở để có thể triển khai trên thực tế.

- **Giám sát, đánh giá Chương trình:**

- o Áp dụng cách tiếp cận “quản lý dựa trên kết quả”. Đơn giản hóa các biểu mẫu, tập trung vào đo lường các mục tiêu và chỉ số kết quả chủ yếu của Chương trình; trong đó có các mục tiêu, chỉ số về TTX, về hỗ trợ các nhóm yếu thế, khó khăn đặc thù như hộ nghèo do phụ nữ nghèo làm chủ hộ/phụ nữ thuộc hộ nghèo, NKT, NCT.
- o Bổ sung vai trò của HPN về thông tin - truyền thông và giám sát – đánh giá thực hiện bình đẳng giới trong các nội dung của Chương trình.
- o Đồng thời bổ sung vai trò của các tổ chức xã hội như Hội NKT, Hội NCT trong giám sát – đánh giá thực hiện giảm nghèo đối với các nhóm yếu thế, khó khăn đặc thù (đảm bảo khía cạnh “bao trùm” trong mục tiêu tổng quát về giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững)



Tài liệu tham khảo

- Acosta, L. A., Nzimenyera, I., Sabado Jr., R., Munezero, R. M., Nantulya, A., Shula, K., Quiñones, S. G. L., Luchtenbelt, H. G. H., Czvetkó, T., Lee, S., & Adams, G. P. (2022). *Green Growth Index 2022 – Measuring performance in achieving SDG targets*, GGGI Technical Report No. 27, Green Growth Performance Measurement Program. Seoul, South Korea: Global Green Growth Institute (GGGI). <https://greengrowthindex.gggi.org/wp-content/uploads/2023/02/2022-Green-Growth-Index-1.pdf>
- Alkire, S., Belchior, I., Blumberg, M., Calderón, C., Conceição, P., Evans, M., Fortacz., A., Ghorai., M., Hwang, S. B., Jahic, A., Kanagaratnam, U., Mirza, T., Shrestha, S. K., Soomro, M., Suppa, N., & Tapia, H. (2023). *Global Multidimensional Poverty Index 2023, Unstacking global poverty: Data for high impact action*. United Nations Development Programme & Oxford Poverty and Human Development Initiative. <https://hdr.undp.org/system/files/documents/hdp-document/2023mpireporten.pdf>
- Alkire, S. & Foster, J. (2011). Counting and multidimensional poverty measurement. *Journal of Public Economics*, 2011, Vol. 95(7–8), pp. 476–487.
- Alkire, S., & Santos, M. E. (2010). *Human Development Research Paper 2010/11: Acute Multidimensional Poverty: A New Index for Developing Countries*. United Nations Development Programme. <https://hdr.undp.org/system/files/documents/hdrp201011.pdf>
- Báo cáo nhanh số 326/BC-VPTT. (2024). *Báo cáo nhanh Tình hình thiệt hại do ảnh hưởng của hoàn lưu cơn bão số 3 từ đêm ngày 07/09/2024 đến ngày 14/09/2024 trên địa bàn tỉnh Lào Cai (Tính đến 12h ngày 14/09/2024)*. <https://snnptnt.laocai.gov.vn/bao-cau-pctt/bao-cau-nhanh-tinh-hinh-thiet-hai-do-anh-huong-cua-hoan-luu-con-bao-so-3-tu-dem-ngay-07-9-2024-d-1288012>
- Bargain, O. B., Guy, L., & Luca, T. (2022). Intrahousehold Resource Allocation and Individual Poverty: Assessing Collective Model Predictions against Direct Evidence on Sharing. *Economic Journal*, 2022, 132 (643), 865 – 905.
- Center for Economic Research and Reforms, & the United Nations Development Programme. (2024). *Concept Note: 9th High-Level Annual Meeting of the Multidimensional Poverty Peer Network (MPPN)*. https://ophi.org.uk/sites/default/files/2024-08/MPPN_2024_Annual_Meeting_Concept_Note.pdf
- CONEVAL. (n.d.). *Multidimensional measurement of poverty in Mexico: An economic wellbeing and social rights approach*. <https://www.coneval.org.mx/informesPublicaciones/FolletosInstitucionales/Documents/Multidimensional-Measurement-of-poverty-in-Mexico.pdf>
- Department of Economic and Social Affairs. (2024). *The dynamics of poverty: creating resilience to sustain progress*. United Nations. <https://social.desa.un.org/sites/default/files/publications/2024-08/PB160.pdf>
- Global Green Growth Institute. (2016). *Pro-poor, Inclusive Green Growth: Experience and a New Agenda*. Seoul, Korea: Global Green Growth Institute. <https://gggi.org/wp-content/uploads/2017/11/2016-05-Pro-Poor-Inclusive-Green-Growth.pdf>
- Harvey, F. (2025). *Tackling climate crisis will increase economic growth, OECD research finds*. The Guardian. <https://www.theguardian.com/environment/2025/mar/26/tackling-climate-crisis-will-increase-economic-growth-oecd-research-finds>
- Hải Yến. (2023). *Hải Phòng tạo phát triển đột phá về an sinh xã hội*. Cổng thông tin điện tử Quốc hội Việt Nam. <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-giam-sat.aspx?ItemID=82846>
- International Institute for Environment and Development. (2016). *Inclusivity and poverty reduction critical to sustainable green growth* [Press release]. <https://www.iied.org/inclusivity-poverty-reduction-critical-sustainable-green-growth>
- Khalidi, R. (2023). *Giảm nghèo từ góc độ so sánh: Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam từ kinh nghiệm quốc tế*. Chương trình Phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam. <https://www.undp.org/vi/vietnam/publications/giam-ngheo-duoi-goc-do-so-sanh-bai-hoc-cho-viet-nam-tu-kinh-nghiem-quoc-te>

- Matin, I. (2022). *What 'Cash Plus' Programs Teach Us About Fighting Extreme Poverty*. Stanford Social Innovation Review. https://ssir.org/articles/entry/what_cash_plus_programs_teach_us_about_fighting_extreme_poverty
- Nghị định số 07/2021/NĐ-CP. (2021). *Nghị định số 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Nghi-dinh-07-2021-ND-CP-quy-dinh-chuan-ngheo-da-chieu-giai-doan-2021-2025-463908.aspx>
- Nghị quyết số 120/2020/QH14. (2020). *Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội: Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Nghi-quyet-120-2020-QH14-phe-duyet-Chuong-trinh-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-vung-dong-bao-dan-toc-447375.aspx>
- Quyết định số 134/QĐ-BLĐTBXH. (2024). *Quyết định 134/QĐ-BLĐTBXH năm 2024 công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyet-dinh-134-QD-LDTBXH-2024-cong-bo-ket-qua-ra-soat-ho-ngheo-ho-can-ngheo-2023-599059.aspx>
- Quyết định số 217/QĐ-BLĐTBXH. (2025). *Quyết định 217/QĐ-BLĐTBXH công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyet-dinh-217-QD-BLDTBXH-2025-cong-bo-ket-qua-ra-soat-ho-ngheo-ho-can-ngheo-2024-642724.aspx>
- Quyết định số 582/QĐ-BLĐTBXH. (2022). *Quyết định 582/QĐ-BLĐTBXH năm 2022 công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 do Bộ trưởng Bộ Lao động thương binh và Xã hội ban hành*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyet-dinh-582-QD-LDTBXH-2022-cong-bo-ket-qua-ra-soat-ho-ngheo-dau-ky-theo-chuan-ngheo-da-chieu-528690.aspx>
- Quyết định số 582/QĐ-BLĐTBXH. (2022). *Quyết định 582/QĐ-BLĐTBXH năm 2022 công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 do Bộ trưởng Bộ Lao động thương binh và Xã hội ban hành*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyet-dinh-582-QD-LDTBXH-2022-cong-bo-ket-qua-ra-soat-ho-ngheo-dau-ky-theo-chuan-ngheo-da-chieu-528690.aspx>
- Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg. (2015). *Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyet-dinh-59-2015-QD-TTg-chuan-ngheo-tiep-can-da-chieu-ap-dung-2016-2020-296044.aspx>
- Quyết định số 71/QĐ-BLĐTBXH. (2023). *Quyết định 71/QĐ-BLĐTBXH năm 2023 công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyet-dinh-71-QD-LDTBXH-2023-ket-qua-ra-soat-ho-ngheo-2022-theo-chuan-ngheo-da-chieu-2022-2025-552059.aspx>
- Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH. (2022). *Thông tư 10/2022/TT-BLĐTBXH hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Thong-tu-10-2022-TT-BLDTBXH-giam-sat-thuc-hien-chuong-trinh-giam-ngheo-ben-vung-516317.aspx>
- Thông tư số 10/2023/TT-BKHĐT. (2023). *Thông tư 10/2023/TT-BKHĐT quy định về Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Thong-tu-10-2023-TT-BKHDT-Bo-chi-tieu-thong-ke-tang-truong-xanh-584913.aspx>
- Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức GIZ. (2024). *Vai trò và sự tham gia của phụ nữ trong ngành năng lượng ở Việt Nam*. https://www.giz.de/en/downloads_els/2024.08.16%20-%20GIZ%20Publication%20-%20Women%20in%20energy%20-%20VIE.pdf
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2023). *Rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (VNR) năm 2023 của Việt Nam*. <https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2023-7-7/Ra-soat-quoc-gia-tu-nguyen-thuc-hien-cac-muc-tieu-56wdei.aspx>
- Tổng cục Thống kê. (2018). *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2016*. Hà Nội: NXB Thống Kê. <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2019/03/VHLSS-2016.pdf>

- Tổng cục Thống kê. (2022). *Thông cáo báo chí Kết quả khảo sát mức sống dân cư 2021*. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/06/thong-cao-bao-chi-ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-2021/>
- Tổng cục Thống kê. (2023a). *Tỷ lệ hộ nghèo theo Chuẩn nghèo đa chiều phân theo dân tộc của chủ hộ, thành thị, nông thôn và theo vùng chia theo Phân tổ và Năm*. <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1447&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9Di%20s%E1%BB%91ng>
- Tổng cục Thống kê. (2023b). *Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, theo thành thị, nông thôn, theo giới tính chủ hộ và theo vùng*. <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1430&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9Di%20s%E1%BB%91ng>
- Tổng cục Thống kê. (2024). *Thông cáo báo chí Kết quả Khảo sát mức sống dân cư năm 2023*. <https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2024/04/thong-cao-bao-chi-ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-nam-2023/>
- Tổng cục Thống kê. (2025). *Thông cáo báo chí Kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024*. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/thong-cao-bao-chi-ket-qua-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-giua-ky-nam-2024/>
- Alba, I. G. G., & Salama, J. M. (2018). *Environmental variables in multidimensional poverty measurement*. United Nations Development Programme & United Nations Environment Programme. https://wedocs.unep.org/bitstream/handle/20.500.11822/25387/Variables_ambientales_IPM_EN.pdf?sequence=2&isAllowed=y
- UNDP. (2024). *UNDP in Viet Nam Responds to Typhoon Yagi: Building Back Better for Resilience, Inclusive Growth, and Empowerment (BRIDGE)*. <https://www.undp.org/vietnam/publications/undp-viet-nam-responds-typhoon-yagi-building-back-better-resilience-inclusive-growth-and-empowerment-bridge>
- Viet Nam Statements of Commitment for the Global Alliance against Hunger and Poverty. (2024). <https://globalallianceagainsthungerandpoverty.org/wp-content/uploads/2024/11/Vietnam-SoC-final.pdf>
- World Bank & Development Research Center of the State Council. (2022). *Four Decades of Poverty Reduction in China: Drivers, Insights for the World, and the Way Ahead*. Washington, DC: World Bank. doi:10.1596/978-1-4648-1877-6
- World Bank. (2018). *Poverty and Shared Prosperity 2018: Piercing together the Poverty Puzzle*. Washington, DC: World Bank. <https://openknowledge.worldbank.org/server/api/core/bitstreams/34b63a7c-7c89-5474-b9d3-f4f35085fe83/content>
- World Bank. (2023). *Global Monitoring Database*. Washington, DC: World Bank.
- World Bank. (2024a). *Poverty, Prosperity, and Planet Report 2024: Pathways Out of the Polycrisis*. Washington, DC: World Bank. <https://www.worldbank.org/en/publication/poverty-prosperity-and-planet>
- World Bank. (2024b). *Brief: Multidimensional Poverty Measure*. World Bank Group. <https://www.worldbank.org/en/topic/poverty/brief/multidimensional-poverty-measure>

PHỤ LỤC 1: Dịch vụ xã hội cơ bản, chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản và ngưỡng thiếu hụt trong chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025

Dịch vụ xã hội cơ bản (Chiều thiếu hụt)	Chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản	Ngưỡng thiếu hụt
1. Việc làm	Việc làm	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm (người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, sẵn sàng/mong muốn làm việc nhưng không tìm được việc làm); hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động*. (*) Xem xét cho việc làm thường xuyên, đều đặn, mang tính chất ổn định hoặc tương đối ổn định.
	Người phụ thuộc trong hộ gia đình	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%. Người phụ thuộc bao gồm: trẻ em dưới 16 tuổi; NCT hoặc NKT đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng.
2. Y tế	Dinh dưỡng	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.
	BHYT	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có BHYT.
3. Giáo dục	Trình độ giáo dục của người lớn	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng [Người từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi đang học hoặc đã tốt nghiệp trung học cơ sở; từ 18 tuổi đến 30 tuổi đang học hoặc đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc sơ cấp/trung cấp/cao đẳng nghề; hoặc người từ 16 tuổi đến 30 tuổi được doanh nghiệp tuyển dụng và chứng nhận đào tạo nghề tại chỗ (hình thức vừa học vừa làm)].
	Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở).
4. Nhà ở	Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc (trong ba kết cấu chính là tường, cột, mái thì có ít nhất hai kết cấu được làm bằng vật liệu không bền chắc).
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8m ² .

5. Nước sinh hoạt và vệ sinh	Nguồn nước sinh hoạt	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt (gồm: nước máy, giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ và nước mưa, nước đóng chai bình).
	Nhà tiêu hợp vệ sinh	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh (gồm: tự hoại/bán tự hoại, thấm dột nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn).
6. Thông tin	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet.
	Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: - Phương tiện dùng chung: Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại; - Phương tiện cá nhân: Máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh.

PHỤ LỤC 2: So sánh các chiều, chỉ số, ngưỡng cắt thiếu hụt và trọng số của chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2016-2020 và 2022-2025

1. Tiêu chí thu nhập (thay đổi ngưỡng)

Khu vực	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2022-2025
Nông thôn	700.000 đồng/người/tháng	900.000 đồng/người/tháng
Thành thị	1.500.000 đồng/người/tháng	2.000.000 đồng/người/tháng

2. Tiêu chí các dịch vụ xã hội cơ bản

Các chiều	Giai đoạn 2016-2020			Giai đoạn 2022-2025			
	Các chỉ số	Thiếu hụt nếu [...]	Trọng số	Các chỉ số	Thiếu hụt nếu [...]	Trọng số	Chỉ số SDG
Y tế	Tiếp cận các dịch vụ y tế	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh (ốm đau được xác định là bị bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học không tham gia được các hoạt động bình thường)	1/10	Dinh dưỡng (mới)	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.	1/12	VSDG (SDG) Mục tiêu 2
	BHYT	Hộ gia đình có ít nhất một thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có BHYT	1/10	BHYT (Không đổi)	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có BHYT	1/12	
Giáo dục	Trình độ giáo dục người lớn	Hộ gia đình có ít nhất một thành viên từ 15 tuổi trở lên và sinh sau năm 1986 không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học	1/10	Trình độ giáo dục người lớn (điều chỉnh nội hàm)	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng [Người từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi đang học hoặc đã tốt nghiệp trung học cơ sở; từ 18 tuổi đến 30 tuổi đang học hoặc đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc sơ cấp/trung cấp/cao đẳng nghề; hoặc người từ 16 tuổi đến 30 tuổi được doanh nghiệp tuyển dụng và chứng nhận đào tạo nghề tại chỗ (hình thức vừa học vừa làm)].	1/12	VSDG: 4.1.4, 4.4.1; SDG: 4.1, 4.3

	Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất một thành viên từ 5 đến dưới 15 tuổi hiện không đi học	1/10	Tình trạng đi học của trẻ em (điều chỉnh nội hàm)	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở).	1/12	VSDG: 4.1.1, 4.1.3, 4.2.1, 4.2.2; SDG: 4.1, 4.2
Nhà ở	Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại thiếu kiên cố hoặc đơn sơ	1/10	Chất lượng nhà ở (điều chỉnh nội hàm)	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc (trong ba kết cấu chính là tường, cột, mái thì có ít nhất hai kết cấu được làm bằng vật liệu không bền chắc).	1/12	
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8 m ²	1/10	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (Không đổi)	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8 m ² .	1/12	
Nước sinh hoạt và vệ sinh	Nguồn nước sinh hoạt	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh	1/10	Nguồn nước sinh hoạt (điều chỉnh nội hàm)	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt (gồm: nước máy, giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ và nước mưa, nước đóng chai bình).	1/12	
	Loại hố xí/nhà tiêu	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	1/10	Nhà tiêu hợp vệ sinh (Không đổi)	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh (gồm: tự hoại/bán tự hoại, thấm dột nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn).	1/12	
Thông tin	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet	1/10	Sử dụng dịch vụ viễn thông (điều chỉnh nội hàm)	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet.	1/12	

				chỉnh nội hàm)			
	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản; tivi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa truyền thanh xã/thôn	1/10	Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin (điều chỉnh nội hàm)	Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: - Phương tiện dùng chung: Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại; - Phương tiện cá nhân: Máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh.	1/12	
Việc làm (mới)				Việc làm (mới)	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm (người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, sẵn sàng/mong muốn làm việc nhưng không tìm được việc làm); hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động*. (*) Xem xét cho việc làm thường xuyên, đều đặn, mang tính chất ổn định hoặc tương đối ổn định.	1/12	
				Người phụ thuộc trong hộ gia đình (mới)	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%. Người phụ thuộc bao gồm: trẻ em dưới 16 tuổi; NCT hoặc NKT đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng.	1/12	

PHỤ LỤC 3: Các chỉ số liên quan đến môi trường, tăng trưởng xanh trong chuẩn nghèo đa chiều các nước đang áp dụng – lưu ý đối với Việt Nam

TT	Chỉ số	Mức độ áp dụng	Khái niệm áp dụng	Lưu ý đối với Việt Nam
1	Nước sinh hoạt	MPI của UNDP MPM của WB Tất cả các nước	Thường sử dụng khái niệm “nước uống” (drinking water). Có thể là “nước an toàn” hoặc “nước sạch” tùy từng quốc gia Columbia: phân biệt giữa nông thôn và đô thị: đô thị thì bắt buộc phải tiếp cận hệ thống/đường ống nước công cộng; nông thôn thì nguồn nước đa dạng. Nhiều nước như Butan, Pakistan, Mozambique, Nepal, Sierra Leone, Ghana, Malawi, Uganda, Ấn độ: thêm điều kiện về khoảng cách đến nguồn nước an toàn (đi bộ trên 30 phút cả đi và về). Rwanda: cách 500m ở nông thôn, 200m ở thành thị. Sri Lanka: 15 phút/1km. Armenia: đặc thù xứ lạnh, thêm chỉ số không tiếp cận với hệ thống nước nóng	Đã có trong chuẩn nghèo đa chiều của VN giai đoạn 2022-2025 Có định nghĩa cụ thể về đa dạng nguồn nước sạch/an toàn/được bảo vệ, nhưng không có điều kiện về “khoảng cách đến nguồn nước an toàn”, không phân biệt đô thị/nông thôn
2	Vệ sinh	MPI của UNDP MPM của WB Tất cả các nước	“Nhà vệ sinh cải tiến” (improved sanitation facility) theo SDG-6 Nhiều nước như Butan, Nepal, Nigeria, Philippines, Sierra Leone, Ghana, Namibia, Malawi, Uganda, Samoa, Ấn độ, Sri Lanka thêm tiêu chí nhà vệ sinh không được “dùng chung với hộ gia đình khác” (shared with other households).	Đã có trong chuẩn nghèo đa chiều của VN giai đoạn 2022-2025 Có định nghĩa cụ thể về nhà tiêu hợp vệ sinh, nhưng không có tiêu chí phụ “không dùng chung với hộ khác”
3	Nhiên liệu dùng trong đun nấu	MPI của UNDP Nhiều nước	Định nghĩa tuy có khác nhau đôi chút, nhưng cơ bản là sử dụng nhiên liệu rắn (phân gia súc, phụ phẩm nông nghiệp, cây bụi, củ gỗ, than củi, than đá) gây ô nhiễm môi trường như trong MPI của UNDP Một số nước như Mexico, Sierra Leone áp dụng thêm điều kiện “sử dụng nhiên liệu rắn trong nhà không có ống khói”. Ghana: sử dụng nhiên liệu rắn nấu ăn trong nhà/không gian kín.	Chưa có trong chuẩn nghèo đa chiều của VN giai đoạn 2022-2025 Nên nghiên cứu, xem xét khi đề xuất xây dựng chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030

			Pakistan, Afganistan: mở rộng cả việc sử dụng rơm rạ/phụ phẩm nông nghiệp (crop residue). Ấn độ: thêm cây bụi (shrubs). Sri Lanka: thêm tro trấu, dầu hoả. Samoa: mở rộng sử dụng dầu hoả, đốt lửa ngoài trời (open fire) Namibia: mở rộng sử dụng nhiên liệu trong nấu ăn và thắp sáng Rwanda: quy định ngược lại (không sử dụng gas, biogas, năng lượng mặt trời, điện, dầu hoả trong nấu ăn) Armenia: đặc thù xứ lạnh, thay bằng nhiên liệu (gỗ, vật liệu các bon) dùng để sưởi ấm	
4	Quản lý rác thải	Costa Rica, Panama, Armenia, Thái lan, Malawi	Costa Rica: không tiếp cận với thu gom/xử lý rác Armenia: không tiếp cận hệ thống thu gom/xử lý rác tập trung Thái lan: quy định cụ thể hộ gia đình “xử lý rác” bằng cách đốt, chắt đồng, vứt ra sông hồ ao/đất công cộng...	Chưa có trong chuẩn nghèo đa chiều của VN giai đoạn 2022-2025 Nên nghiên cứu, xem xét khi đề xuất xây dựng chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030
5	Tiếp cận hệ thống nước thải (sewage)	Columbia Costa Rica Maldives	Columbia: phân biệt giữa nông thôn và đô thị: đô thị thì bắt buộc phải tiếp cận hệ thống nước thải công cộng; nông thôn thì phải có đường nước thải/sử dụng nhà tiêu ko kết nối đường nước thải.	Chưa có trong chuẩn nghèo đa chiều của VN giai đoạn 2022-2025
6	Thiệt hại do thiên tai, chịu rủi ro về môi trường	El Salvador, Panama	El Salvador: trong 01 năm vừa qua hộ bị thiệt hại bởi thiên tai như lũ lụt, lở đất, lở tuyết, hoặc chịu rủi ro cao bởi xói mòn đất. Panama: nhà cửa bị thiệt hại do lũ lụt, triều cường, gió mạnh, hạn hán hoặc hiện tượng tự nhiên (thiên tai) khác.	Chưa có trong chuẩn nghèo đa chiều của VN giai đoạn 2022-2025 Nên nghiên cứu, xem xét khi đề xuất xây dựng chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030
7	Ô nhiễm môi trường sống	Chi lê	Hộ gia đình thường xuyên phải chịu các dạng ô nhiễm môi trường khác nhau (không khí, nước, âm thanh, rác thải, thị giác, côn trùng, động vật)	Chưa có trong chuẩn nghèo đa chiều của VN giai đoạn 2022-2025 Phù hợp với các nước có mức sống cao

8	Ở gần nguồn gây ô nhiễm, gây nguy hiểm	Dominica	Ở gần nguồn gây ô nhiễm: hộ gia đình ở gần bất kỳ nguồn gây nhiễm bẩn nào, ngoại trừ hộ ở nông thôn ở gần nông trại nuôi lợn và gia cầm. Ở gần nguồn gây nguy hiểm: hộ gia đình ở trong vòng 0,5km của nguồn có thể gây rủi ro môi trường (sông, suối, hồ, khe nước, bờ biển, vùng chịu xói mòn hoặc lở đất, lòng sông bị hạn hán hoặc chuyển dòng).	Chưa có trong chuẩn nghèo đa chiều của VN giai đoạn 2022-2025 Nên nghiên cứu, xem xét khi đề xuất xây dựng chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030
9	Tiếp cận BHXH, BTHN, lương hưu, việc làm xanh	Bộ chỉ số TTX quốc tế (GGI) Bộ chỉ tiêu thống kê TTX của Việt Nam	Tỷ lệ người tham gia BHXH Tỷ lệ người tham gia BHTN Tỷ lệ dân số trên độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu Số lao động có việc làm xanh trong nền kinh tế Phân biệt về tiếp cận nước sạch giữa nông thôn và thành thị.	Chưa có trong chuẩn nghèo đa chiều của VN giai đoạn 2022-2025